

# BÁO CÁO VĨ MÔ THỊ TRƯỜNG

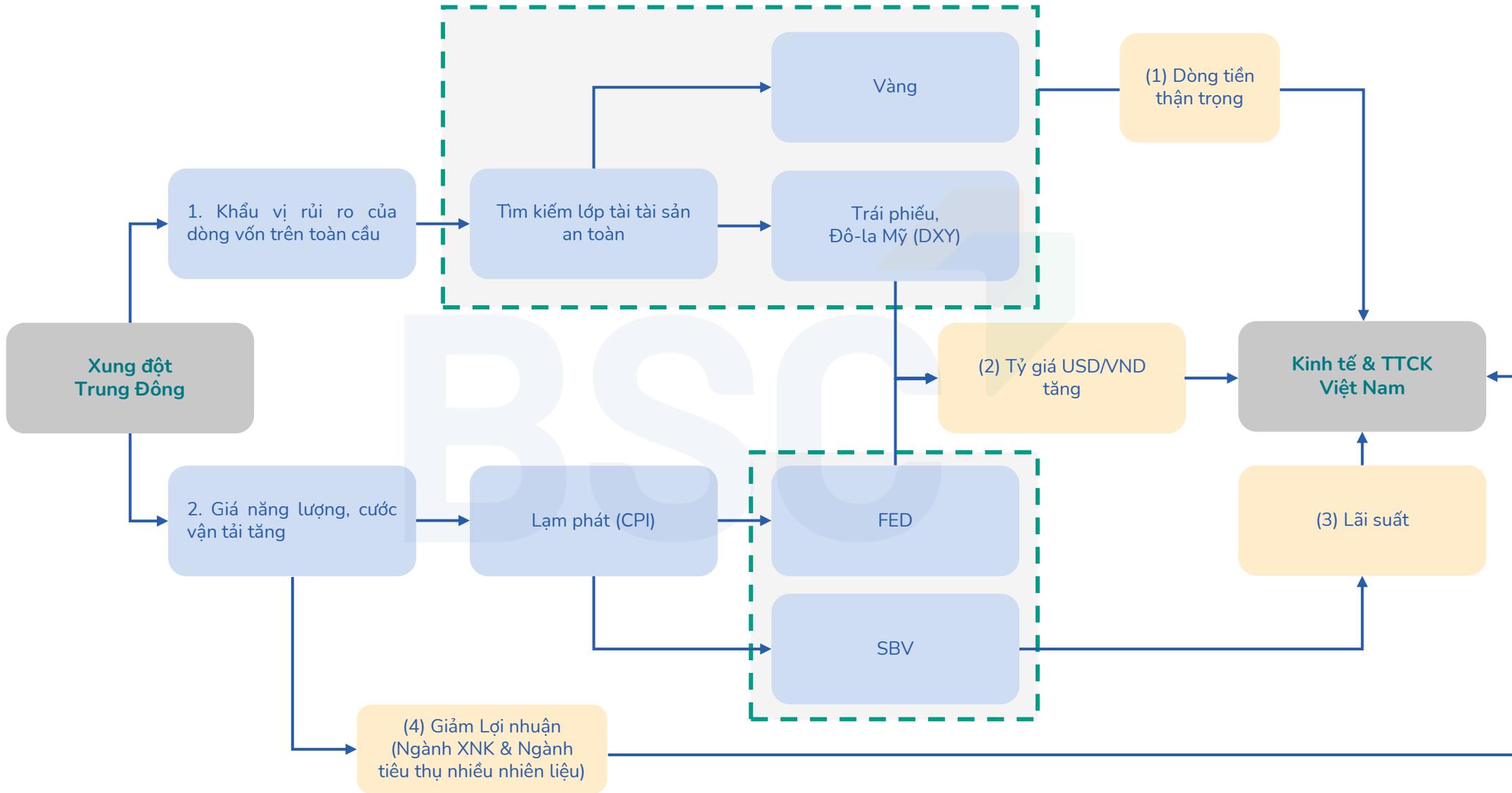
Căng thẳng Hoa Kỳ, Israel - Iran

CTCP Chứng khoán BIDV – Tháng 03/2026

<b>I. Chuyên mục tháng: Căng thẳng Hoa Kỳ, Israel - Iran</b>	<b>03</b>	<b>IV. Thị trường chứng khoán Việt Nam</b>	<b>22</b>
Sơ đồ cơ chế tác động xung đột Iran tới kinh tế và TTCK	04	Diễn biến TTCK trong nước và dự báo	23
Các kịch bản ảnh hưởng của cuộc xung đột US, Israel - Iran	05	Định giá thị trường	24
<b>II. Kinh tế vĩ mô thế giới</b>	<b>06</b>	Thanh khoản và cơ cấu giao dịch	25
Kinh tế vĩ mô thế giới	07	Nhà đầu tư cá nhân và dư nợ margin trên thị trường	26
Chính sách tiền tệ thế giới	08	Dòng tiền khối ngoại	27
Diễn biến giá hàng hóa và TTCK thế giới	09	Diễn biến dòng tiền ETFs	28
<b>III. Kinh tế vĩ mô Việt Nam</b>	<b>10</b>	Thị trường chứng khoán phái sinh	29
Dự báo một số chỉ tiêu kinh tế vĩ mô Việt Nam	11	Diễn biến các nhóm ngành	30
Chính sách nổi bật	12	KQKD các nhóm ngành	31
Tăng trưởng GDP và Tiêu dùng	13	Tỷ suất đầu tư BSC30, BSC50 so với VN-Index	32
Chính sách tiền tệ	14	Danh mục BSC30, BSC50	33
Chính sách tài khóa	17	<b>V. Phụ lục</b>	<b>36</b>
Tỷ giá và Xuất nhập khẩu	18	Lịch sự kiện tháng 03/2026	37
FDI và chỉ số PMI	19	Lịch sự kiện năm 2026	38
Thị trường TPDN và TPCP	20	Diễn biến TTCK trong nước và thế giới	39
Heatmap kinh tế vĩ mô Việt Nam	21		



# Sơ đồ cơ chế tác động xung đột Iran tới kinh tế và TTCK



▪ Kính mời quý nhà đầu tư xem báo cáo đầy đủ tại: [BSC Insight | Căng thẳng Hoa Kỳ - Israel và Iran](#)

# Các kịch bản ảnh hưởng của cuộc xung đột US, Israel - Iran

- Thứ nhất, quan sát từ các lần đối đầu, xung đột chính trị gần đây thường diễn ra trong khoảng 1 tháng đổ lại, cũng như những phát biểu của Tổng thống Donald Trump về cuộc chiến diễn ra từ 4-6 tuần là căn cứ để BSC đưa ra kịch bản về độ dài của cuộc chiến.
- Thứ hai, BSC cũng tham khảo một số tổ chức uy tín để đưa ra các kịch bản sơ bộ về tình hình giá dầu.
- Thứ ba, kết hợp hai điều trên với cơ chế truyền dẫn chúng tôi đã trình bày ở phần trên, chúng tôi đưa ra 3 kịch bản ảnh hưởng như sau:

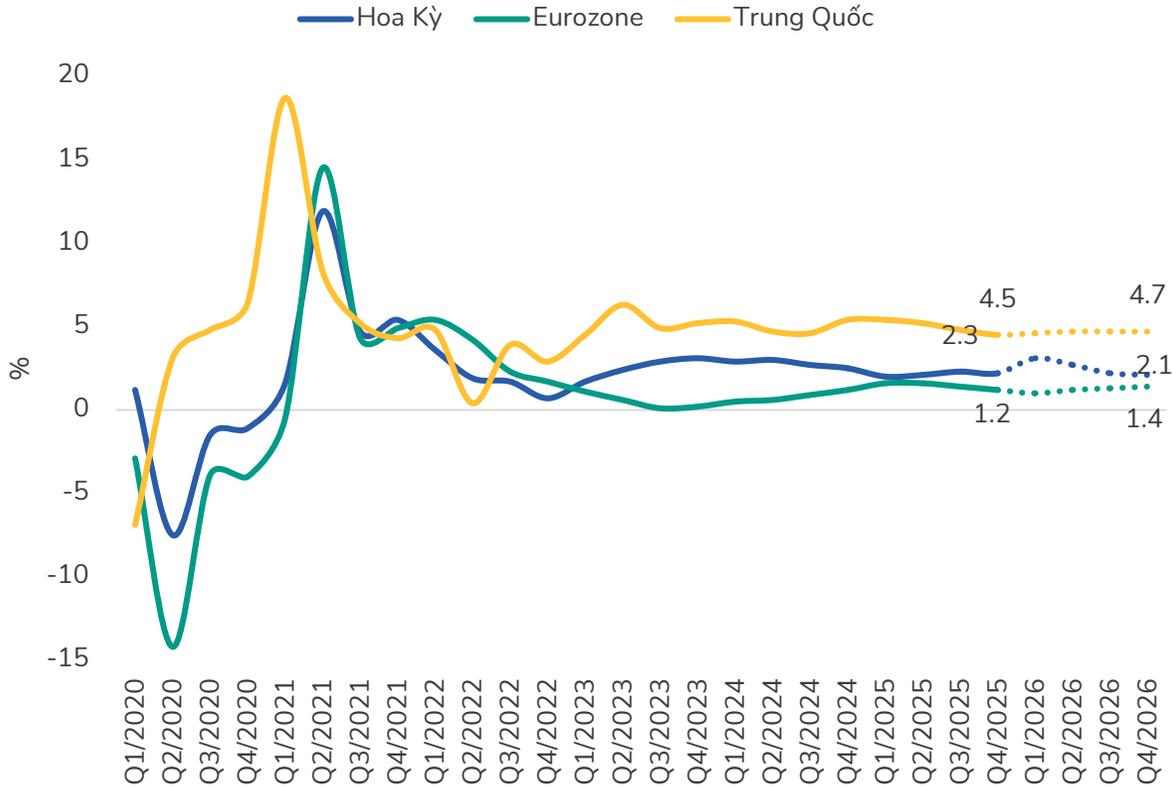
	Kịch bản tích cực	Kịch bản cơ sở	Kịch bản tiêu cực
Thời gian cuộc chiến	Từ 2-4 tuần	4-6 tuần	Trên 6 tuần
Giá dầu Brent trung bình trong giai đoạn chiến tranh	85 USD/thùng	80 – 100 USD/thùng	> 100 USD/thùng
Xác suất	35%	50%	15%
Tác động tiêu cực	Nhỏ	Vừa	Lớn
Tác động tới chính sách tiền tệ của FED	Không ảnh hưởng.	FED trì hoãn việc cắt giảm lãi suất. (1)	FED có thể không cắt giảm lãi suất, và thậm chí tăng lãi suất nếu lạm phát tăng mạnh.
Tác động tới đồng USD, và tỷ giá USD/VND	Chỉ số DXY biến động nhẹ. Tỷ giá không bị ảnh hưởng	Chỉ số DXY tăng điểm nhẹ. Áp lực gia tăng với tỷ giá	Chỉ số DXY tăng điểm mạnh. Áp lực tăng mạnh lên tỷ giá. (2)
Lạm phát Việt Nam (%YoY) (Slide chi tiết)	Không bị ảnh hưởng nhiều: ~3.4% YoY	Bị ảnh hưởng vừa phải: ~3.5 – 3.6% YoY	Bị ảnh hưởng đáng kể: ~3.73 – 4.5% YoY
SBV có tăng lãi suất không	Không	Sức ép tăng lãi suất điều hành: 0.25% - 0.50%	Có: 0.50% - 1.0%

- Chú thích (1):** Đối với kịch bản cơ sở dựa theo phát ngôn của Tổng thống Trump. Mặc dù giá dầu thế giới có thể tăng cao, nhưng vì Mỹ hiện tại là quốc gia sản xuất dầu lớn nhất thế giới, và có bộ đệm là kho dự trữ chiến lược dồi dào, những tác động tiêu cực của giá dầu thế giới lên chỉ số CPI của Mỹ có thể thuyên giảm đi.
- Chú thích (2):** Trong kịch bản này, chúng tôi chưa tính đến việc Mỹ sa lầy ở chiến trường Trung Đông, và tài trợ cho chiến tranh bằng nợ. Dài hạn có thể gây ra bất ổn nợ công, giảm tăng trưởng kinh tế, hệ quả có thể là tình trạng đình lạm, khiến USD mất giá. Kịch bản này không được đánh giá cao.

# KINH TẾ VĨ MÔ THẾ GIỚI



## Tăng trưởng GDP tại 3 nền kinh tế chính (%YoY)

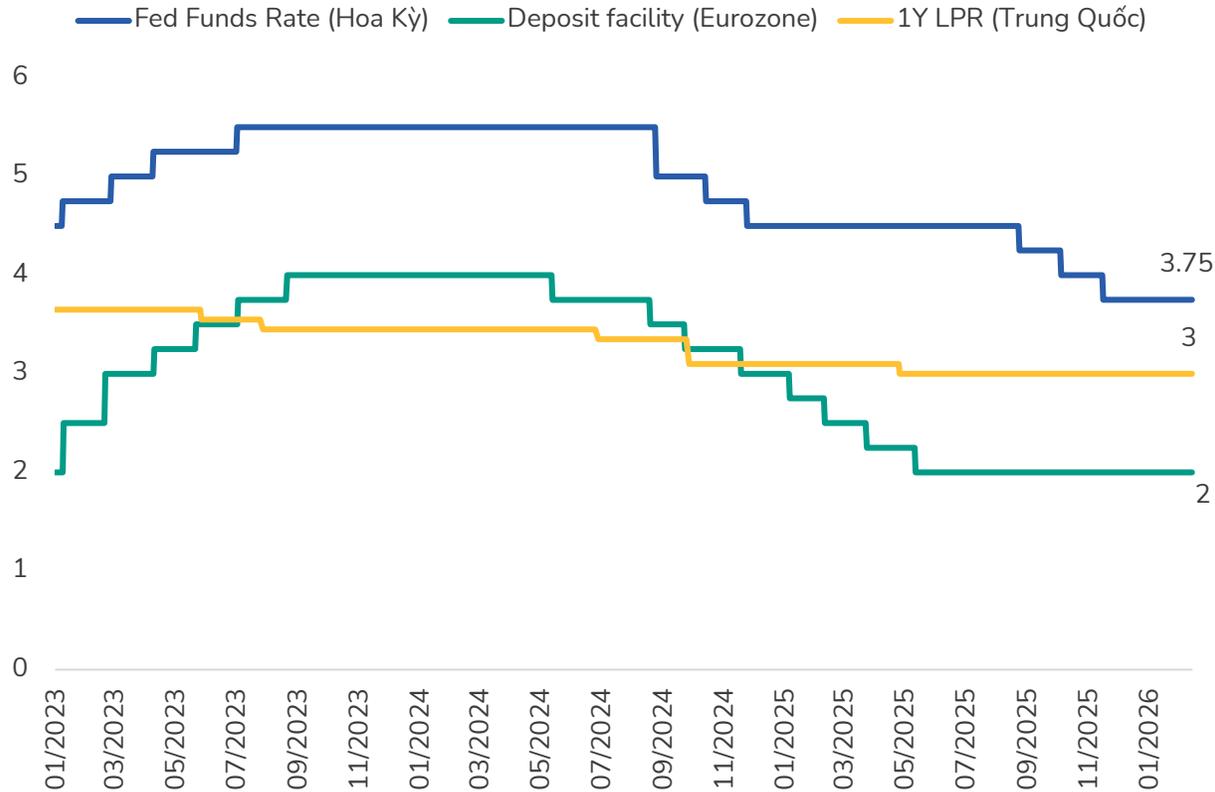


## Một số chỉ tiêu tại 3 nền kinh tế chính

Quốc gia	Chỉ tiêu	12/25	01/26	02/26	2026 (F)	2027 (F)
Hoa Kỳ	CPI	2.7	2.4		2.7	2.4
	PMI sản xuất	47.9	52.6	52.4		
	PMI dịch vụ	53.8	53.8	56.1		
Eurozone	CPI	2.0	1.7	1.9	1.2	1.5
	PMI sản xuất	48.8	49.5	50.8		
	PMI dịch vụ	52.4	51.6	51.9		
Trung Quốc	CPI	0.8	0.2	1.3	0.7	1.0
	PMI sản xuất	50.1	49.3	49.0		
	PMI dịch vụ	50.2	49.4	49.5		

- Xung đột địa chính trị: Xung đột tại Trung Đông (giữa Hoa Kỳ, Israel và Iran) nổ ra từ ngày 28/02/2026. Ngày 02/03, Iran tuyên bố chính thức đóng cửa eo biển Hormuz và chỉ cho tàu Trung Quốc đi qua. Giá năng lượng (dầu thô,...) và giá cước vận tải biển tăng vọt sau sự kiện này, gây sức ép lạm phát tăng cho các nền kinh tế.
- Hoa Kỳ: Ở trong trạng thái “phục hồi mong manh”. **(1)** Chủ đề đầu tư AI vẫn là động lực chính cho nền kinh tế. **(2)** Thị trường lao động suy yếu: Số liệu NFP tháng 2/2026: -92 nghìn việc làm (kỳ vọng: +59 nghìn; tháng trước: +126 nghìn); tỷ lệ thất nghiệp: 4.4% (tháng trước: 4.3%). **(3)** Lạm phát từ “hạ nhiệt” sang “nguy cơ mới” đến từ cú sốc giá năng lượng do chiến tranh tại Trung Đông. **(4)** Sau khi Tòa án Tối cao Hoa Kỳ bác bỏ phần lớn các chính sách thuế quan theo IEEPA ngày 20/2, Tổng thống Trump đã kích hoạt Mục 122 của Đạo luật Thương mại 1974 để áp đặt một cơ chế thuế nhập khẩu toàn cầu mới trong 150 ngày. Theo đó, mức thuế 10% được áp dụng từ 24/2 (và có thể được nâng lên 15%).
- Eurozone: Nhóm Nam Âu (Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha) tăng trưởng ổn định nhờ du lịch và đầu tư công. Các quốc gia đầu tàu như Đức, Pháp, Ý ở trạng thái “phục hồi mong manh”; ngành sản xuất bị ảnh hưởng tiêu cực từ thuế quan Hoa Kỳ.
- Trung Quốc: **(1)** Trung Quốc hạ mục tiêu tăng trưởng năm 2026 xuống mức 4.5 – 5% (mục tiêu 2025: +5% y/y), mục tiêu lạm phát quanh 2%. Hạ mục tiêu tăng trưởng sẽ giúp Trung Quốc có dư địa cho nỗ lực giảm dư thừa công suất công nghiệp và tái cân bằng nền kinh tế. **(2)** Tiêu dùng nội địa hồi phục rõ nét hơn trong tháng 2 với CPI +1.3% y/y.

## Diễn biến lãi suất điều hành tại 3 nền kinh tế lớn



## Chính sách tiền tệ nới lỏng tại 3 nền kinh tế lớn

Quốc gia	Hoa Kỳ	Eurozone	Trung Quốc
Chính sách tiền tệ	Nới lỏng (thận trọng)	Nới lỏng	Nới lỏng
Lãi suất điều hành	3.50%-3.75%	2.0% (deposit facility)	3.0% (1-year LPR)
Highlights	<ul style="list-style-type: none"> <li>Lần gần đây nhất Fed hạ lãi suất: tháng 10/2025.</li> <li>Fed tuyên bố chấm dứt thắt chặt định lượng từ ngày 1/12/2025.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Đã ngừng chu kỳ hạ lãi suất điều hành trong tháng 07/2025 khi lạm phát mục tiêu đã về 2%.</li> <li>Nhấn mạnh trước mắt không hạ lãi suất thêm.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Thực hiện các chính sách nới lỏng, thực thi các gói hỗ trợ.</li> <li>Giữ LPR với khoản vay 1 năm ở mức 3.0%; LPR với khoản vay trên 5 năm ở mức 3.5%.</li> </ul>

- **Hoa Kỳ: (1)** Fed giữ nguyên lãi suất trong cuộc họp tháng 1. **(2)** Quan điểm của Fed không đưa ra tín hiệu tiếp tục hạ lãi suất: Các hoạt động kinh tế đang mở rộng; tăng trưởng việc làm còn thấp song tỷ lệ thất nghiệp đã cho thấy một số dấu hiệu đi vào ổn định; lạm phát còn duy trì ở mức khá cao. **(3)** Ngày 30/1/2026: Tổng thống Trump đã chọn Kevin M. Warsh làm Chủ tịch tiếp theo của FED. Nếu được Thượng viện phê chuẩn, ông Warsh sẽ thay thế Jerome H. Powell vào tháng 5 tới đây. Ông Warsh được cho là ứng viên bất "bỏ cầu" nhất trong các ứng viên mà ông Trump suy xét.
- **Eurozone:** ECB dừng hạ lãi suất sau khi lạm phát đạt ngưỡng mục tiêu 2%, giữ lập trường thận trọng và nghiêng về việc giữ nguyên lãi suất. ECB nhấn mạnh không cam kết trước về bất kỳ lộ trình lãi suất cụ thể nào mà đánh giá dựa trên triển vọng lạm phát và rủi ro xung quanh.
- **Trung Quốc:** Tiếp tục duy trì CSTT nới lỏng. Mới đây, PBoC đã chính thức nới lỏng các rào cản trên thị trường ngoại hối khi thông báo hạ tỷ lệ dự trữ rủi ro hối đoái đối với các giao dịch bán kỳ hạn xuống mức 0% từ ngày 02/03 tới.

## Diễn biến biến giá hàng hóa thế giới

Hàng hóa	Đơn vị	27/02/2026	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm
Vàng	USD/ozt	5,278.9	1.8%	3.4%	-2.6%	83.5%
Bạc	USD/ozt	93.8	6.2%	10.8%	-19.6%	199.9%
Thép HRC	USD/T.	1,017.0	0.1%	3.7%	4.6%	12.4%
Nhôm	USD/MT	3,139.4	-0.5%	1.5%	-3.3%	18.6%
Niken	USD/MT	17,682.8	0.8%	2.8%	-2.3%	12.7%
Quặng sắt	CNY/MT	772.5	-0.5%	-4.4%	-4.5%	-5.9%
Đồng	USd/lb.	600.5	1.0%	2.8%	1.3%	31.1%
Dầu Brent	USD/bbl.	72.5	2.4%	1.0%	6.0%	-2.1%
Dầu WTI	USD/bbl.	67.0	2.8%	0.9%	6.0%	-4.7%
Xăng	USd/gal.	207.8	2.2%	4.0%	9.8%	4.1%
Than đá	USD/MT	115.8	0.0%	-0.3%	6.1%	13.1%
Đậu tương	USd/bu.	1,157.3	0.8%	1.7%	7.7%	13.2%
Cao su	JPY/kg	373.3	1.7%	3.7%	10.1%	2.3%
Đường	USD/MT	407.7	0.0%	0.3%	-1.1%	-24.5%
Sữa	USD/cwt	14.9	0.1%	-0.5%	1.5%	-26.1%

## Diễn biến thị trường chứng khoán

TTCK các nước	27/02/2026	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm
US (S&P500)	6878.9	-0.4%	-0.4%	-1.4%	17.4%
EU (EURO STOXX 50)	6138.4	-0.4%	0.1%	3.5%	12.2%
Trung Quốc (SHCOMP)	4162.9	0.4%	2.0%	0.3%	22.9%
Nhật Bản (NIKKEI)	58850.3	0.2%	3.6%	10.3%	53.8%
Hàn Quốc (KOSPI)	6244.1	-1.0%	7.5%	20.8%	138.2%
Singapore (STI)	4995.1	0.6%	-0.4%	1.7%	27.4%
Thái Lan (SET)	1528.3	-0.4%	3.3%	14.1%	25.7%
Phillipines (PCOMP)	6611.2	-0.2%	2.3%	4.0%	8.0%
Malaysia (KLCI)	1716.6	-1.4%	-2.1%	-2.3%	8.2%
Indonesia (JCI)	8235.5	0.0%	-0.4%	-1.0%	27.0%
Việt Nam (VNI)	1880.3	0.0%	3.1%	4.3%	43.8%
Việt Nam (HNX)	262.8	0.2%	2.2%	4.1%	9.8%
Việt Nam (UPCOM)	129.3	0.4%	1.5%	1.3%	29.6%

# KINH TẾ VĨ MÔ VIỆT NAM



## Dự báo một số chỉ tiêu kinh tế vĩ mô Việt Nam 2026 – 2027

	TB 5 năm (20-24)	2025	BSC KB1		BSC KB2		Consensus 2026			Consensus 2027		
			2026f	2027f	2026f	2027f	Nhỏ nhất	Trung bình	Lớn nhất	Nhỏ nhất	Trung bình	Lớn nhất
GDP (YoY%)	5.22	8.02	7.1	6.7	7.9	7.4	5.4	7.2	8.5	5.4	6.8	8.0
CPI trung bình (YoY%)	3.02	3.31	4.5	4.5	3.40	3.55	3.0	3.5	4.6	2.8	3.7	5.5
Xuất khẩu (%YoY)	9.26	17.02	6.0	6.0	10.0	12.0						
Nhập khẩu (%YoY)	9.17	19.43	6.0	6.0	10.0	12.0						
Lãi suất tái cấp vốn (%)	4.0 - 6.5	4.5	5.0	5.0	4.5	4.5	4.0	4.5	4.75	4.5	4.5	5.0
Tỷ giá USD/VND trung bình (%YoY)	1.55	3.81	3.5	3.5	1.5	1.0						

\*Ghi chú:

- Consensus: Trung bình dự báo của khoảng 20 tổ chức tài chính được thống kê bởi Bloomberg – cập nhật tới tháng 2/20206

$$GDP = C + I + G + (EX - IM)$$

Ưu tiên thúc đẩy tăng trưởng kinh tế

Tiêu dùng

Xuất khẩu

Đầu tư công

Phục hồi thị trường BĐS

### Chính sách tài khóa

**Nghị quyết 01/NQ-CP** về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2026

**Công điện 12/CĐ-TTg:** Nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm điều hành chính sách tiền tệ, chính sách tài khóa năm 2026

### Chính sách tiền tệ

**Chỉ thị 01/CT-NHNN:** Điều hành chính sách tiền tệ chủ động linh hoạt; Kịch định ưu tiên mục tiêu kiểm soát lạm phát năm 2026 bình quân khoảng 4.5%; Tăng trưởng tín dụng toàn hệ thống khoảng 15%.

**Thông tư 26/2022/TT-NHNN:** Kể từ ngày 01/01/2026, tiền gửi của Kho bạc Nhà nước tại hệ thống ngân hàng không còn được tính vào chỉ số LDR.

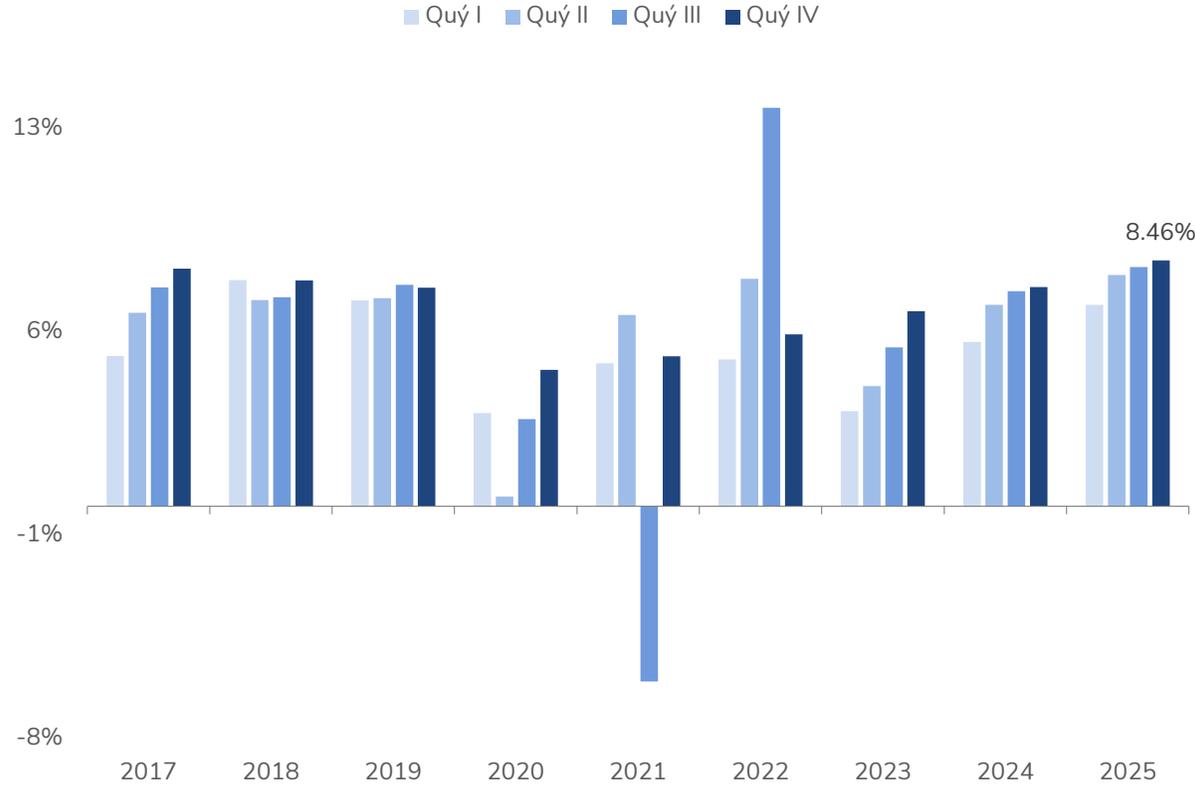
### Các chính sách khác

**Quyết định 261/QĐ-TTg** về chiến lược phát triển ngành thép giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050

**Nghị quyết 66.15/2026/NQ-CP** về việc ban hành một số cơ chế xử lý khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật về phát triển nhà ở xã hội.

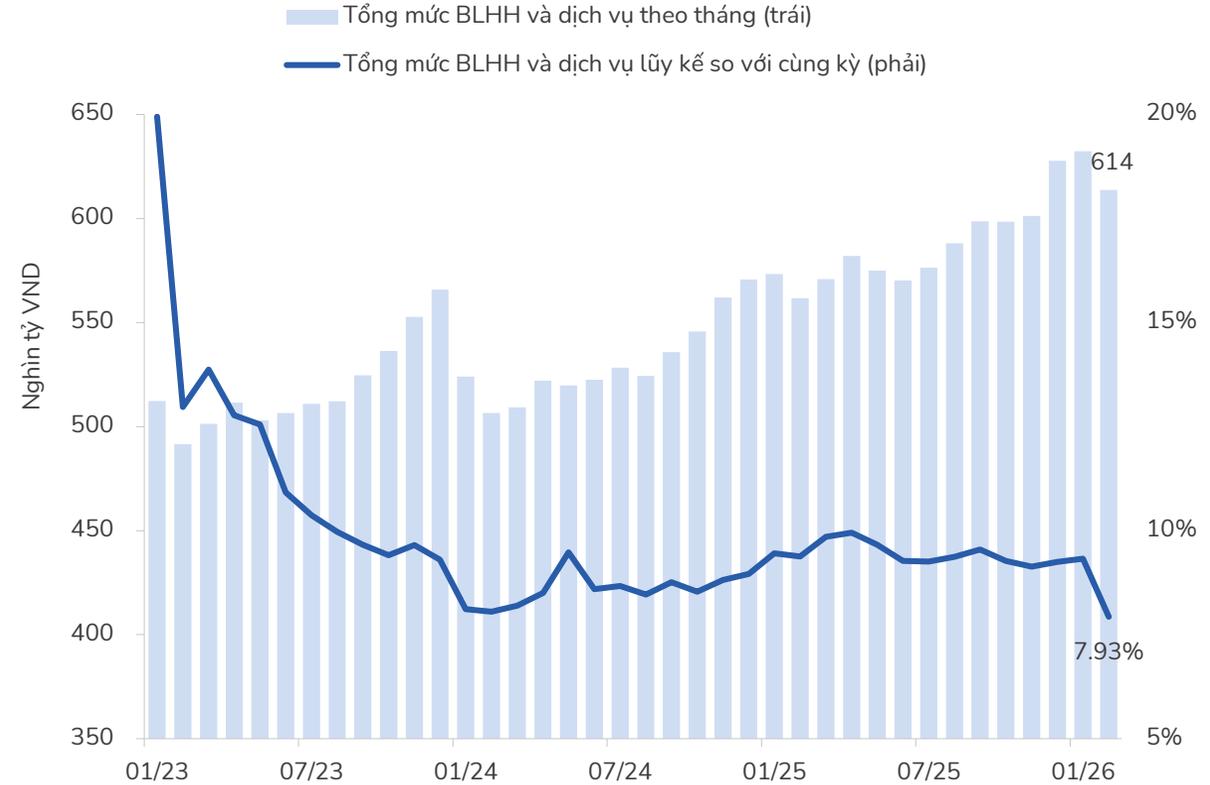
**Nghị định 56/2026/NĐ-CP** về mở rộng tiêu chí xác định điều kiện chưa có nhà ở .

## Mục tiêu GDP của Chính phủ 2026: 10% trở lên



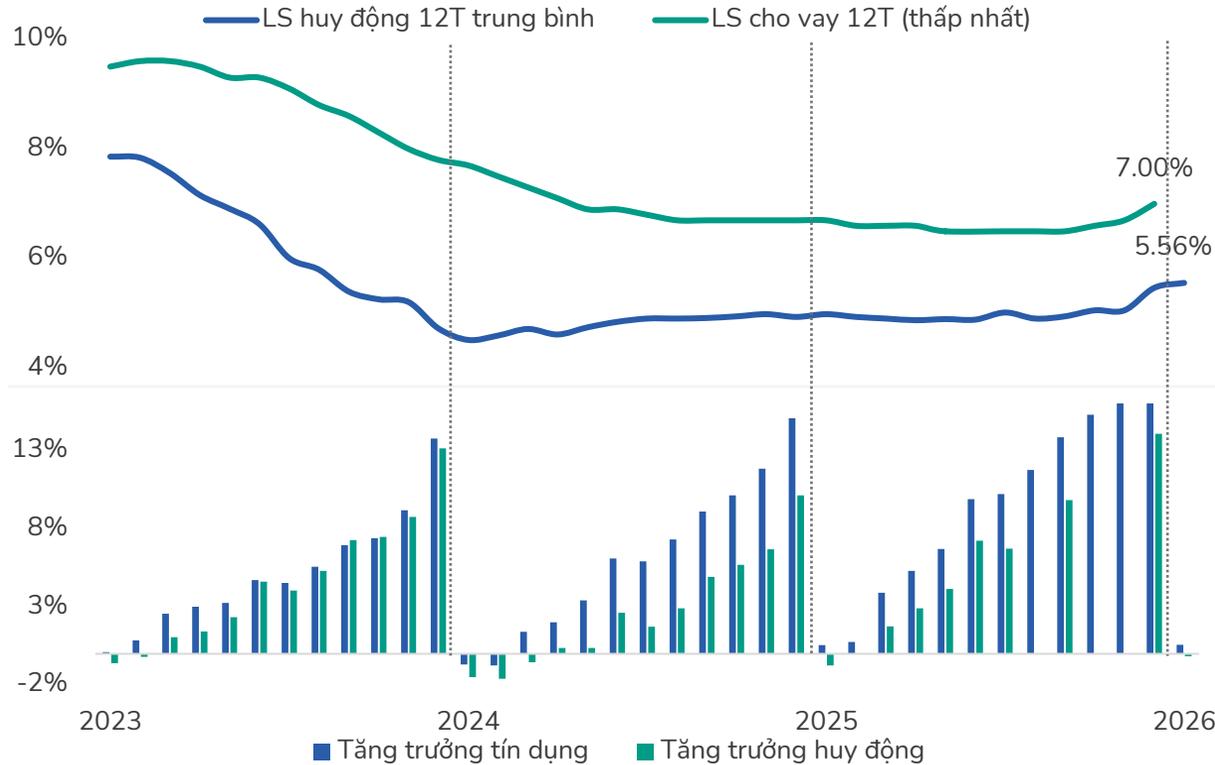
- Chính phủ ban hành Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 8/1/2026. Trong đó, năm 2026, mục tiêu tăng trưởng GDP là: 10% trở lên.
- Một số mục tiêu khác: GDP bình quân đầu người (đạt 5,400 USD – 5,500 USD); Tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GDP (~24.96%); CPI bình quân (4.5%).

## Tiêu dùng: giảm tốc

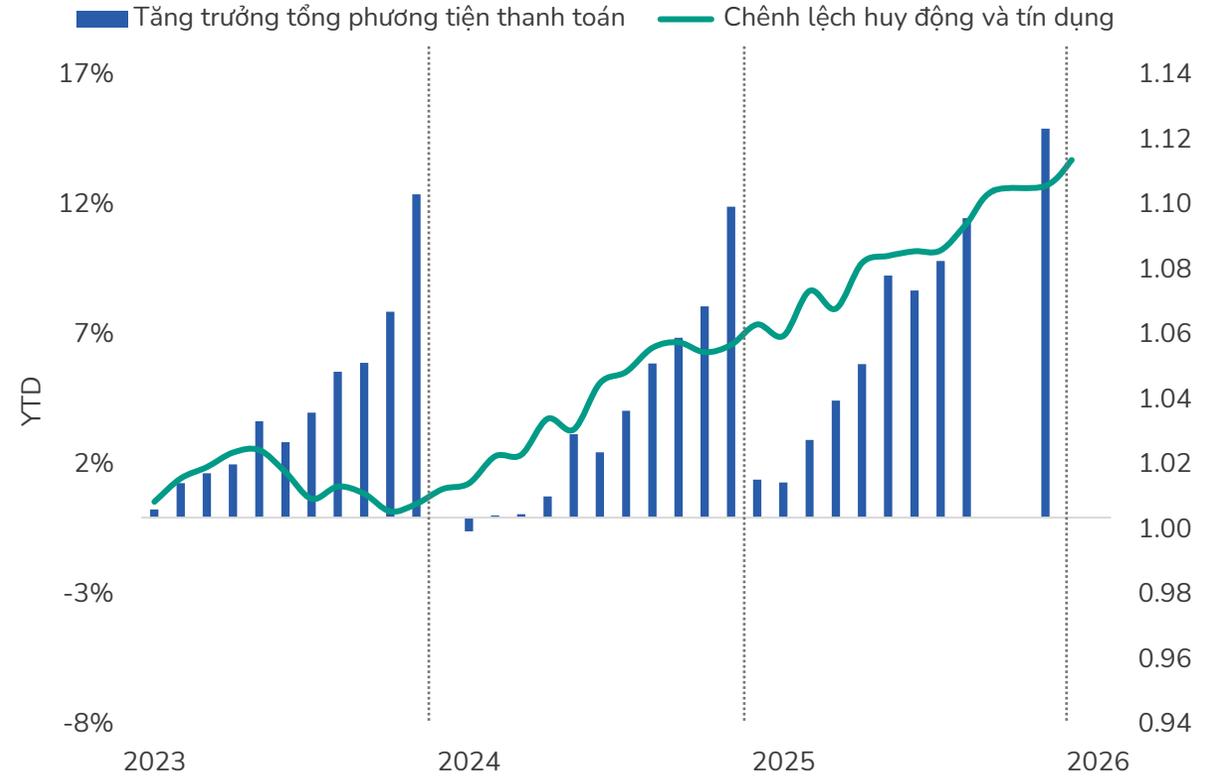


- T02/2026, tổng mức BLHH và DVTD ước đạt 613.7 nghìn tỷ đồng, tăng 8.5% y/y.
- 02T2026, tổng mức BLHH và DVTD ước đạt 1,236.6 nghìn tỷ đồng, tăng 7.9% y/y, (cùng kỳ năm 2025 tăng 9.3%), nếu loại trừ yếu tố giá tăng 4.5% (cùng kỳ năm 2025 tăng 6.8%).

## Áp lực tăng lãi suất huy động tiếp diễn

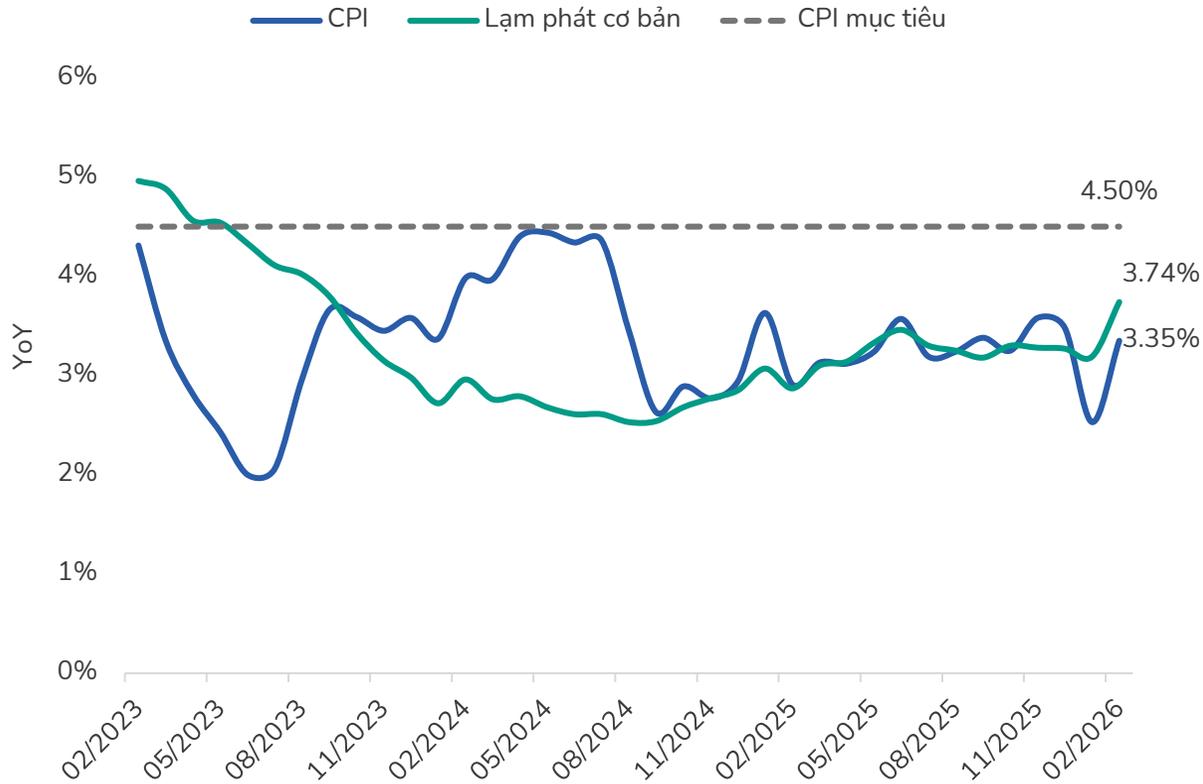


## Chênh lệch tín dụng – huy động ngày càng mở rộng

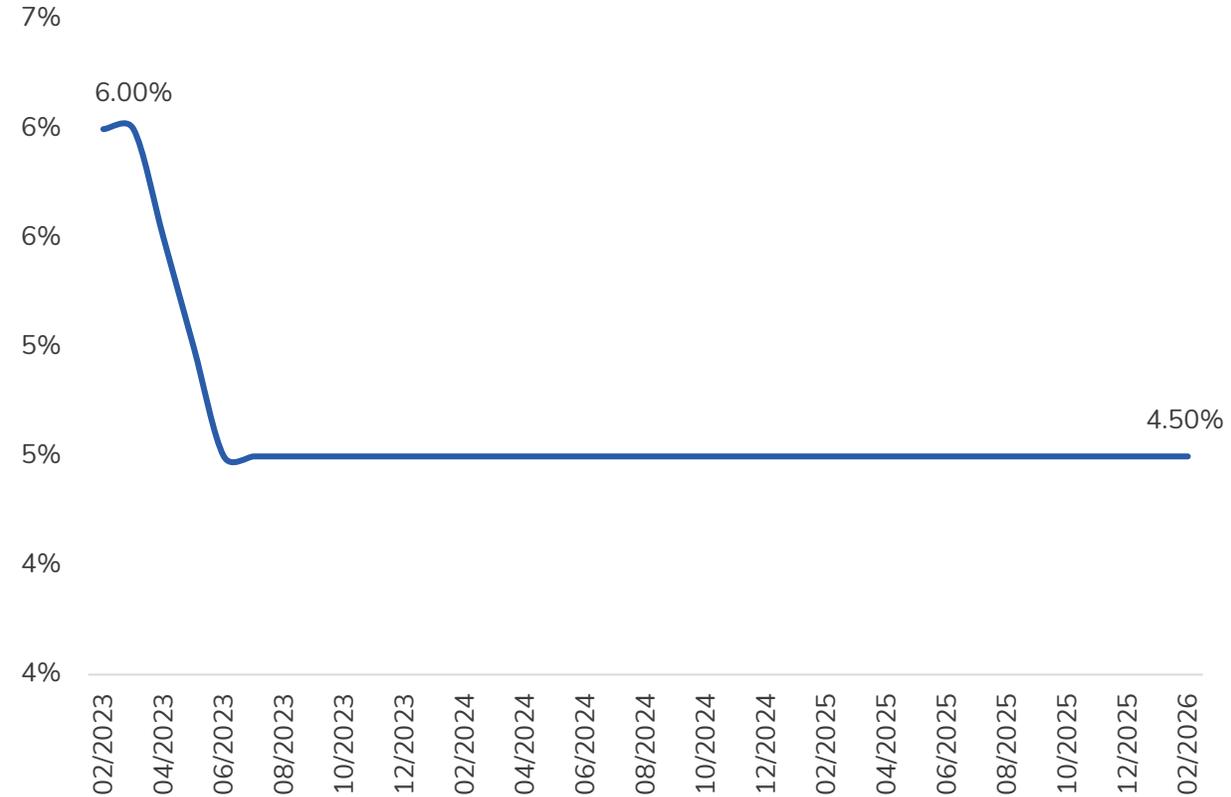


- Tính đến hết tháng 2/2026, tăng trưởng tín dụng +1.40% ytd. Chênh lệch giữa tăng trưởng tín dụng và tiền gửi ngày càng mở rộng, gây áp lực tăng lên lãi suất thị trường 1 và 2.
- Áp lực mới đối với CSTT: chiến tranh tại Trung Đông gây áp lực tăng lên **(1)** lạm phát và **(2)** tỷ giá.
- Giải ngân đầu tư công tốt sẽ giúp giải phóng tiền trong kho bạc, là yếu tố hỗ trợ thanh khoản hệ thống.
- NHNN đặt mục tiêu tăng trưởng tín dụng năm 2026: **+15% ytd**.
- Thủ tướng yêu cầu NHNN kiểm soát chặt chẽ tín dụng bất động sản, không để dòng vốn đầu cơ làm méo mó thị trường.

## Áp lực lạm phát đến từ giá xăng dầu...



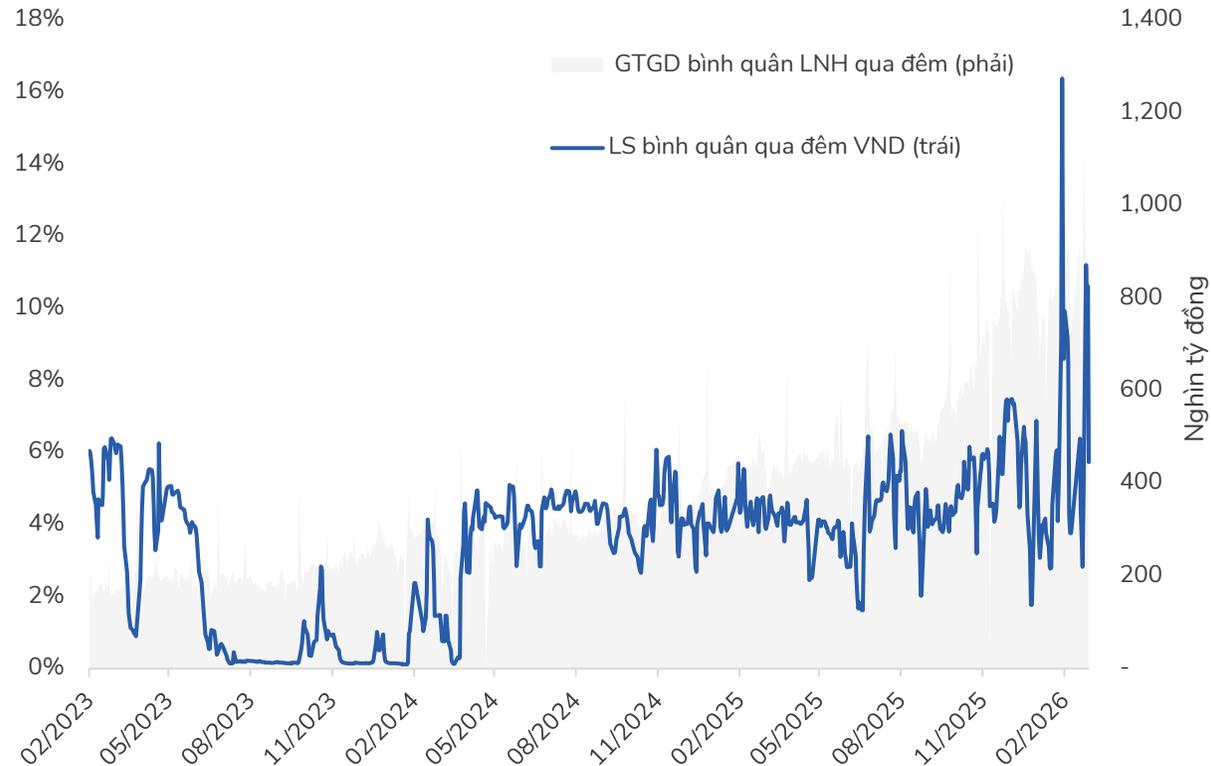
## ...tạo áp lực cho CSTT nới lỏng



- CPI tháng 2/2026 +3.35% y/y; lạm phát cơ bản +3.74% y/y. CPI tăng mạnh trong tháng (+1.14% m/m) do (1) chi phí tăng dịp Tết Nguyên đán và (2) một số doanh nghiệp tăng giá bán để bù đắp cho chi phí đầu vào tăng từ năm trước.
- Áp lực tăng lạm phát ngắn hạn** chủ yếu đến từ giá xăng dầu. Iran phong tỏa eo biển Hormuz khiến nguồn cung xăng dầu đến châu Á bị gián đoạn nghiêm trọng. Tính đến ngày 11/03/2026, trung bình 4 loại giá xăng dầu (RON 95-III, E5 RON 92-II, Dầu DO 0.05S-II, Dầu hỏa 2-K) đạt 29,695 đồng, tăng 51.5% so với thời điểm trước khi chiến sự nổ ra.

- Trong trường hợp chiến sự kéo dài, đứt gãy nguồn cung có thể khiến hiệu ứng lạm phát do chi phí đẩy lan tỏa ra toàn bộ nền kinh tế.
- Yếu tố cần theo dõi: Trung Quốc đã hạ mục tiêu tăng trưởng kinh tế để hạn chế tình trạng dư thừa công suất; điều này có thể kết thúc giai đoạn nhập khẩu giảm phát từ Trung Quốc của Việt Nam.
- Các yếu tố hỗ trợ bình ổn lạm phát: nguồn cung các mặt hàng chính trong nước như giá gạo, giá heo,... vẫn đang khá ổn định.

## Thanh khoản hệ thống ngân hàng căng thẳng



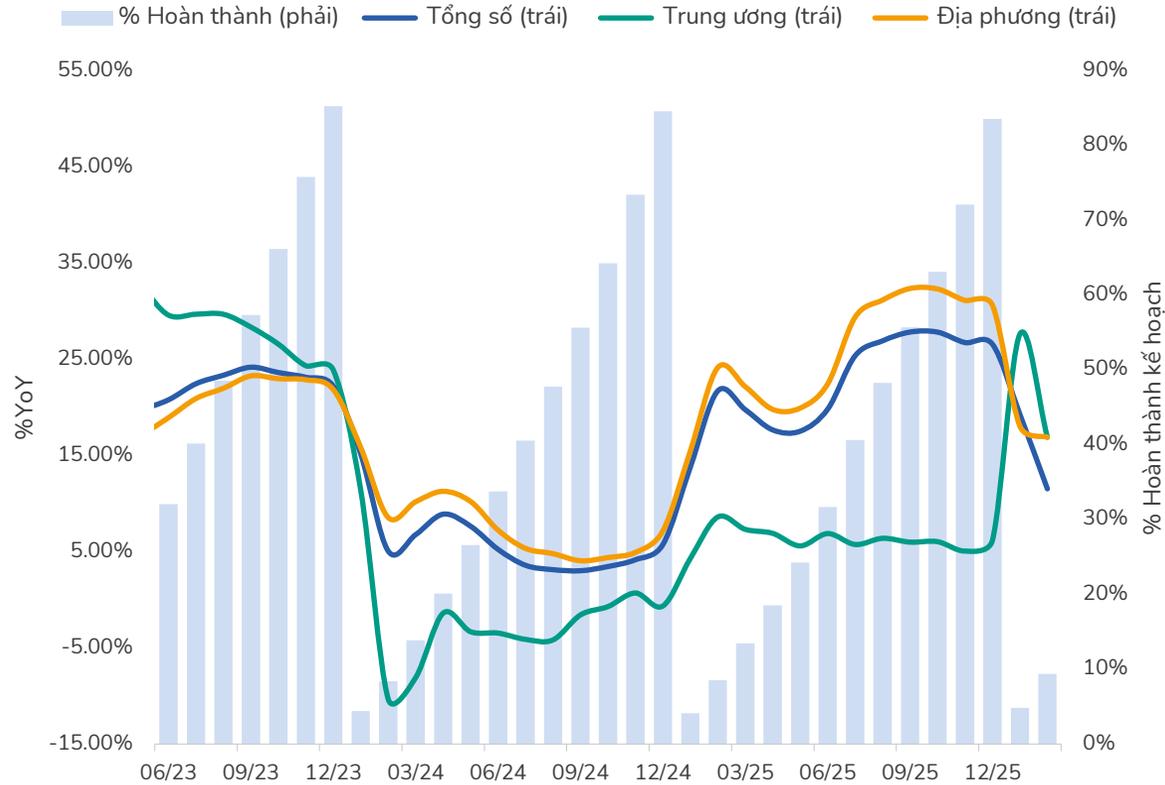
## NHNN duy trì trạng thái nơi lỏng có kiểm soát đối với thanh khoản hệ thống

Tuần	Tín phiếu phát hành	Tín phiếu đáo hạn	Reverse repo	Reverse repo đáo hạn	Ròng	Outstanding
Tuần 50	-	-	61,029.2	64,527.9	(3,498.7)	370,522.1
Tuần 51	-	-	65,104.8	58,975.5	6,129.2	376,651.3
Tuần 52	-	-	48,117.1	44,453.4	3,663.7	380,315.1
Tuần 01	-	-	48,680.2	88,848.1	(40,167.9)	340,147.1
Tuần 02	-	-	16,416.6	46,315.2	(29,898.6)	310,248.5
Tuần 03	-	-	17,590.8	58,116.3	(40,525.6)	269,722.9
Tuần 04	-	-	72,000.0	25,660.3	46,339.7	316,062.7
Tuần 05	-	-	229,790.3	65,639.3	164,151.1	480,213.8
Tuần 06	-	-	69,680.9	66,798.4	2,882.6	483,096.3
Tuần 07	-	-	-	-	-	483,096.3
Tuần 08	-	-	9,774.0	88,192.4	(78,418.4)	404,677.9
Tuần 09	-	-	170,276.7	166,094.9	4,181.7	408,859.7

Data cập nhật đến ngày 06/03/2026

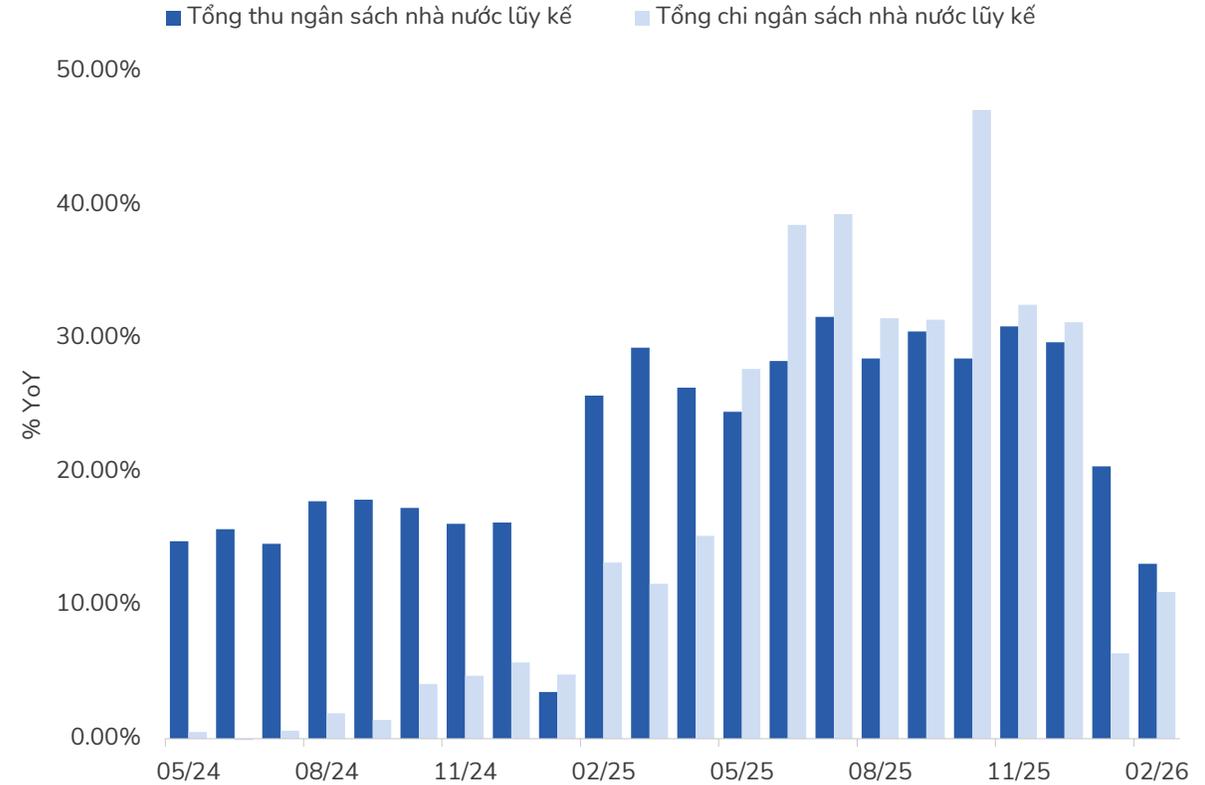
- NHNN tiếp tục thực hiện **hoán đổi ngoại tệ** kỳ hạn 7 ngày với các tổ chức tín dụng (TCTD) trong phiên 3/3 (tối đa 1 tỷ USD). Theo đó, TCTD đổi USD để mua VND trong 7 ngày.
- NHNN đã dừng phát hành tín phiếu từ tháng 8/2025 trong khi tiếp tục mua giấy tờ có giá. Trong tháng 2, NHNN đã mua 309.25 nghìn tỷ đồng giấy tờ có giá, tính chung bơm ròng 88.62 nghìn tỷ đồng qua OMOs. Cách điều tiết này giúp NHNN phân bổ thanh khoản từ nơi dư cung tiền đến nơi thiếu.
- Lãi suất liên ngân hàng đã hạ nhiệt sau Tết nhưng biến động mạnh, cho thấy áp lực thanh khoản vẫn còn hiện hữu. Lãi suất liên ngân hàng kỳ hạn qua đêm trong tháng 2 trung bình đạt 7.05% (tăng từ 4.35% của tháng 1).

## Giải ngân từ nguồn NSNN: Chậm hơn so với cùng kỳ



- Kế hoạch giải ngân từ nguồn NSNN năm 2026: 890.4 nghìn tỷ đồng.
- **Giải ngân từ nguồn NSNN** 02T2026 ước đạt 83.5 nghìn tỷ đồng ~ 9.4% kế hoạch năm, tăng 11.5% y/y (cùng kỳ năm 2025 bằng 7.4% và tăng 24.6% y/y).
- **Chi đầu tư phát triển** 02T2026 ước đạt 42.5 nghìn tỷ đồng, bằng 3.8% dự toán, giảm -5.2% y/y.

## Thu, chi NSNN: Ghi nhận thặng dư NSNN



- 02T2026, **tổng thu NSNN** ước đạt 601.3 nghìn tỷ đồng (~23.8% dự toán, +13.1% y/y). **Thu nội địa** ước đạt 558.1 nghìn tỷ đồng (+15.0% y/y); **Thu từ dầu thô** ước đạt 5.1 nghìn tỷ đồng (-42.2% y/y); **Thu cân đối NS từ hoạt động XNK** 38.0 nghìn tỷ đồng, (+1.2% y/y).
- 02T2026, **tổng chi NSNN** ước đạt 311.0 nghìn tỷ đồng (~9.8% dự toán, +11.0% y/y). **Chi thường xuyên** đạt 241.0 nghìn tỷ đồng (+14.8% y/y); **Chi trả nợ lãi** 27.1 nghìn tỷ đồng, (+5.1% y/y).

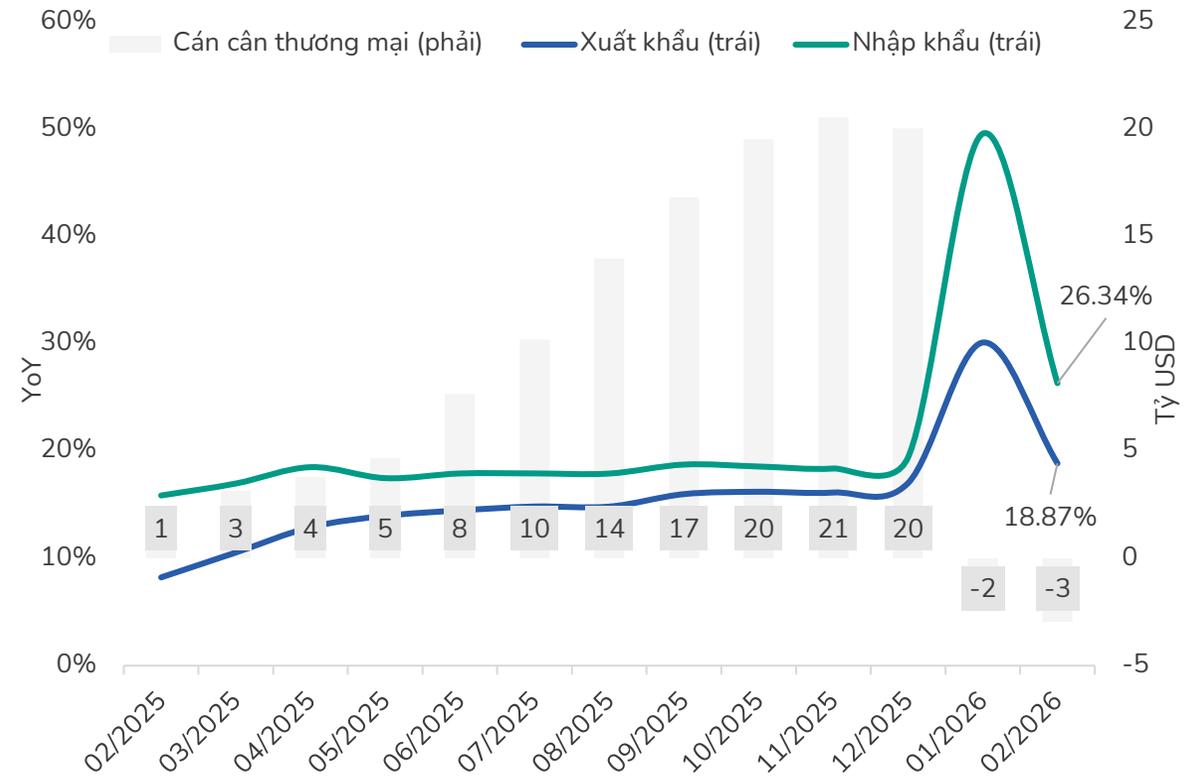
## Tỷ giá USD/VND 2T2026 hạ nhiệt do chênh lệch cung cầu VNĐ trong nước

	YTD	2025	2024	2023	2022	2021
DXI Index	-0.73%	-9.37%	7.06%	-2.11%	8.21%	6.37%
VND/USD	0.92%	-3.09%	-4.77%	-2.62%	-3.41%	1.19%
EUR/USD	0.57%	13.45%	-6.21%	3.11%	-5.87%	-6.90%
CNY/USD	1.83%	4.45%	-2.73%	-2.84%	-7.86%	2.69%
KRW/USD	-0.03%	2.24%	-12.49%	-1.75%	-6.05%	-8.63%
JPY/USD	0.42%	0.31%	-10.28%	-7.03%	-12.23%	-10.28%
SGD/USD	1.60%	6.25%	-3.32%	1.45%	0.71%	-1.99%
IDR/USD	-0.48%	-3.52%	-4.38%	1.11%	-8.45%	-1.42%
THB/USD	1.37%	8.22%	0.13%	1.36%	-3.47%	-10.34%
MYR/USD	4.31%	10.14%	2.72%	-4.14%	-5.40%	-3.50%
PHP/USD	2.02%	-1.66%	-4.25%	0.62%	-8.50%	-5.81%
<b>Trung bình</b>	<b>1.25%</b>	<b>3.68%</b>	<b>-4.56%</b>	<b>-1.07%</b>	<b>-6.05%</b>	<b>-4.50%</b>
Xếp hạng đồng VNĐ	6	9	7	7	2	2
Dự trữ ngoại hối	86.1	88	109	95	79	55

Data cập nhật đến ngày 27/02/2026

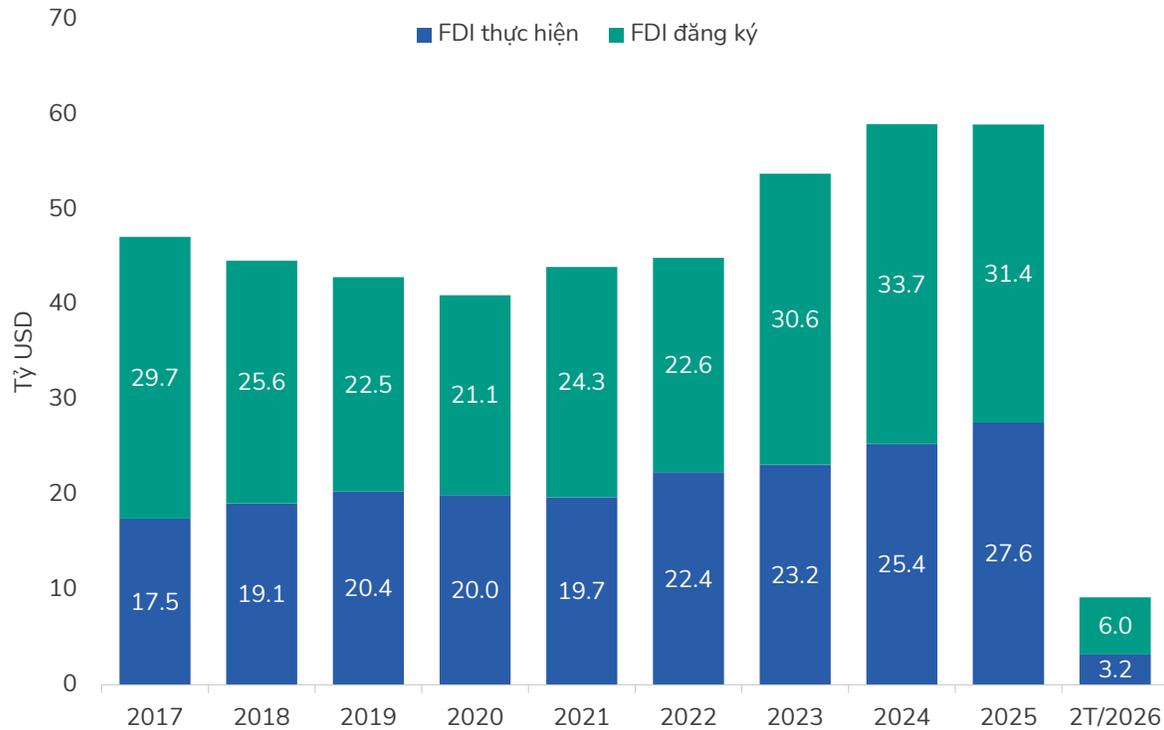
- So với cuối tháng 12/2025, giá trị đồng VNĐ tăng giá so với USD do cầu VNĐ trong nước tăng.
- Rủi ro cần lưu ý: Chiến sự tại Trung Đông chưa có dấu hiệu hạ nhiệt gây áp lực tăng đối với lạm phát vốn đã dai dẳng tại Hoa Kỳ. Điều này có thể làm chậm lộ trình hạ lãi suất trong năm 2026 của Fed, gây áp lực tăng cho tỷ giá USD/VND.

## Xuất nhập khẩu: Việt Nam tích cực tìm kiếm thị trường thay thế



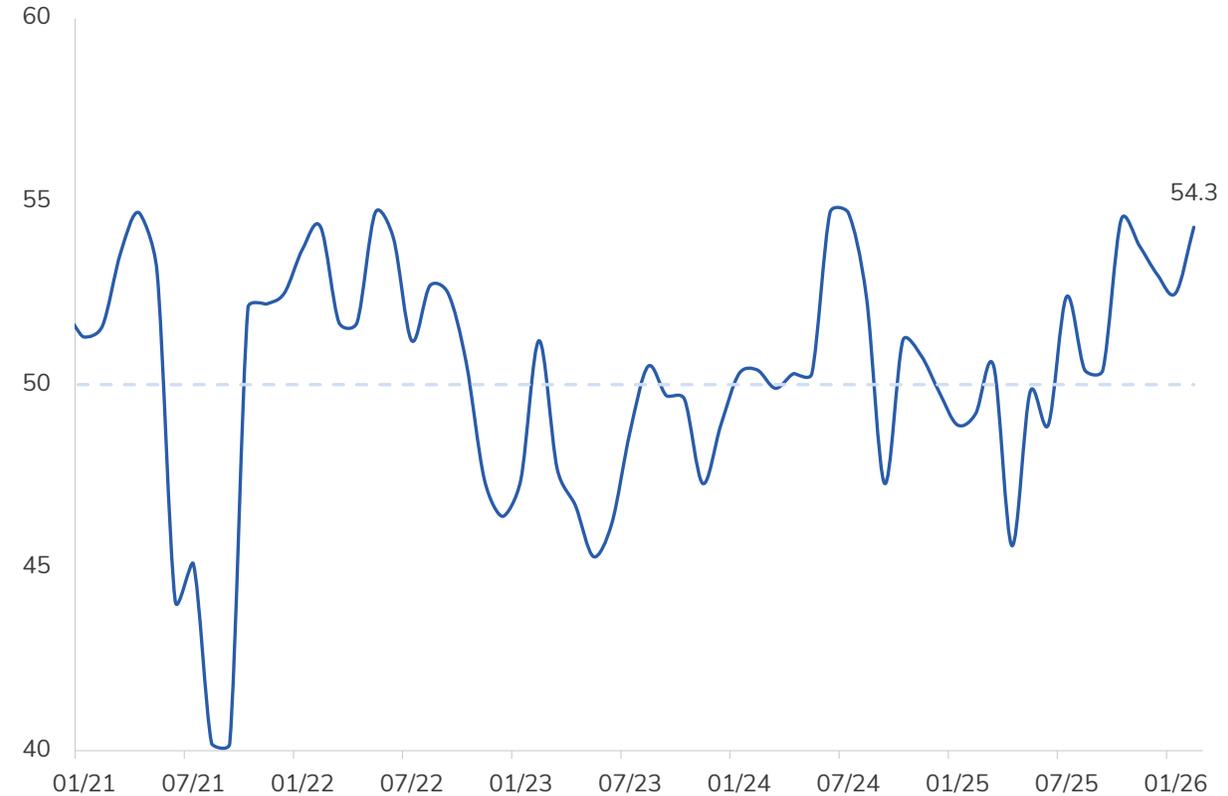
- 02T2026, xuất khẩu +18.87% y/y, nhập khẩu +26.34% y/y. CCTM thâm hụt -2.95 tỷ USD.
- Các mặt hàng xuất khẩu chủ chốt của Việt Nam như Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện; Điện thoại các loại và linh kiện; Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác tiếp tục ghi nhận đà tăng trưởng tích cực.
- Số lượng đơn đặt hàng xuất khẩu mới không thay đổi so với tháng trước.

## FDI: Ghi nhận tăng trưởng đầu năm



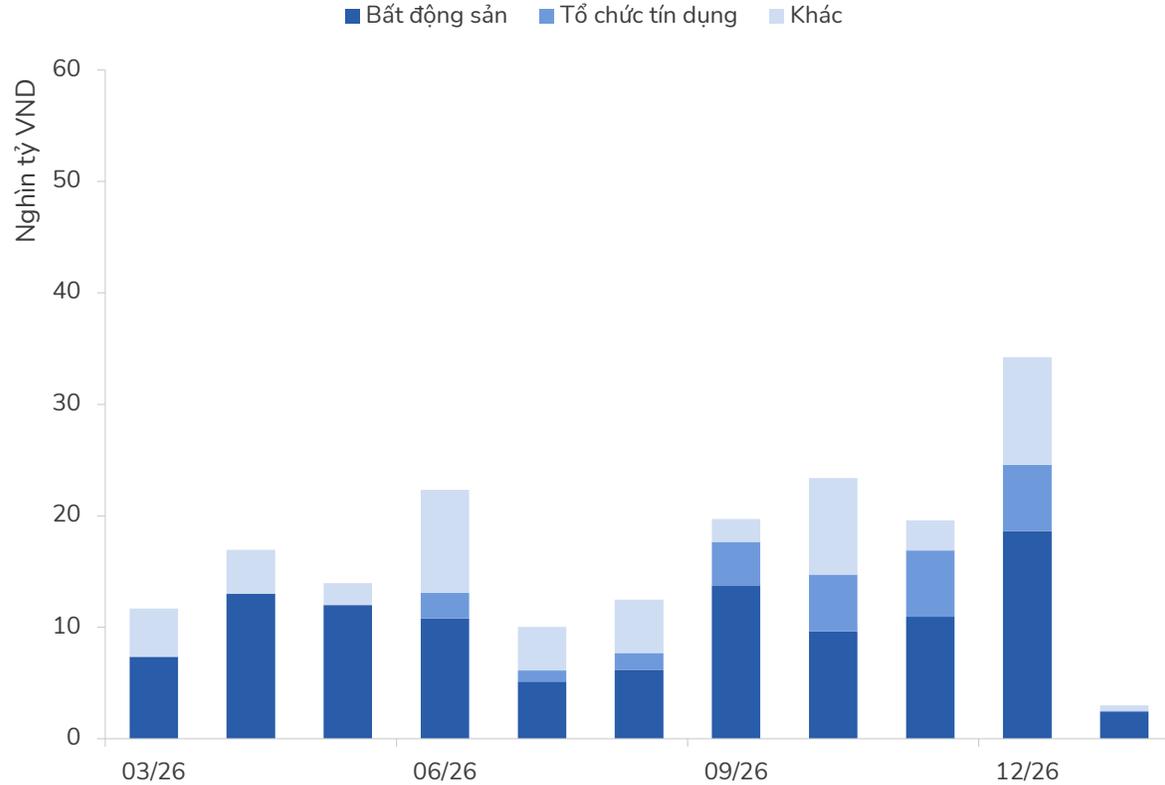
- 02T2026, tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam tính đến ngày 28/02/2026 bao gồm: Vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt 6.03 tỷ USD, giảm 12.6% so với cùng kỳ năm trước.
- 02T2026 Vốn FDI thực hiện ước 3.21 tỷ USD, tăng +8.8%/y. Trong đó, Công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 2.65 tỷ USD (chiếm 82.7%).

## PMI: 7 tháng liên tiếp trong vùng mở rộng



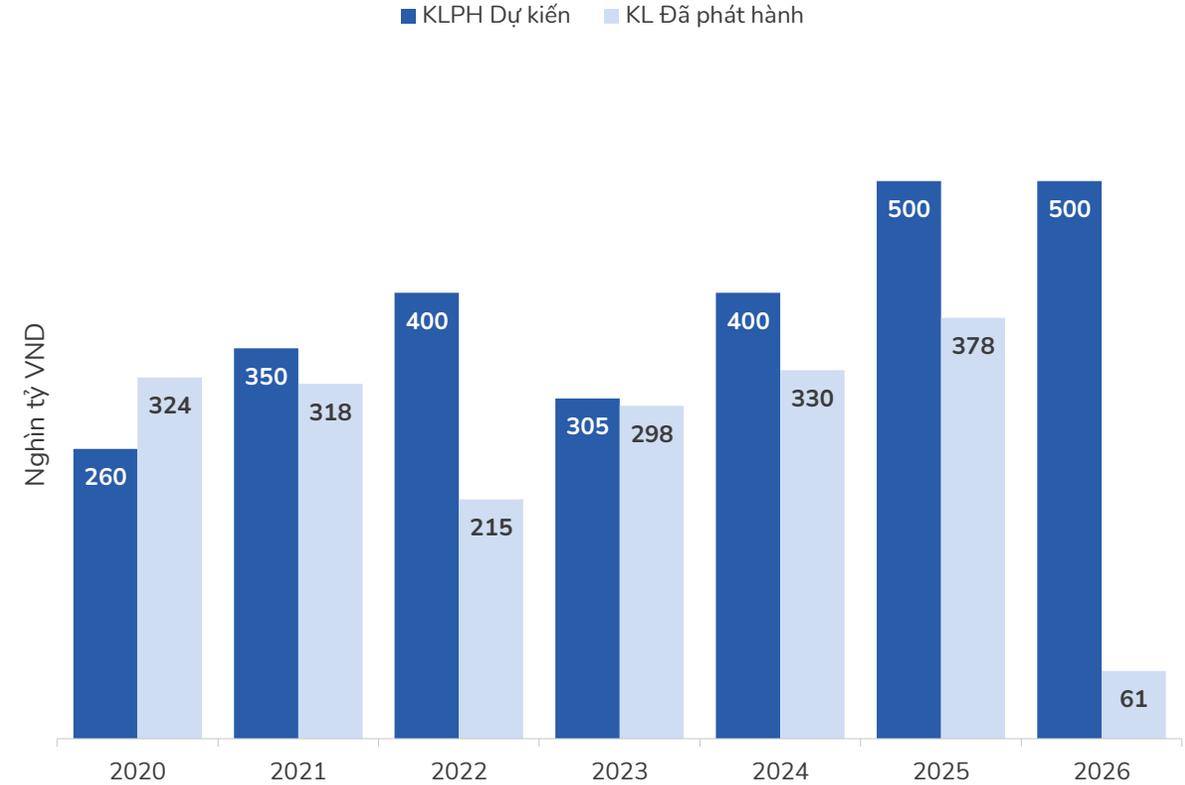
- Chỉ số PMI đã tăng lên 54.3 điểm trong tháng 2, so với mức 52.5 điểm của tháng 1 và đã đạt mức cao nhất trong bốn tháng. Chỉ số PMI cho thấy sự cải thiện đáng kể hàng tháng về sức khỏe của ngành, và từ đó kéo dài chuỗi thời gian cải thiện điều kiện kinh doanh hiện tại thành tám tháng.
- Tình trạng cải thiện nhu cầu giúp sản lượng và số lượng đơn đặt hàng mới tăng mạnh hơn; Niềm tin kinh doanh đạt mức cao nhất trong 41 tháng; Chi phí đầu vào tăng mạnh nhất kể từ tháng 6/2022

## TPDN: Không có nhiều giao dịch trong tháng 2



- Thị trường trái phiếu doanh nghiệp trong tháng 2 chỉ có 4 đợt chào bán, không có đợt mua lại trước hạn.
- Tháng 3/2026, tổng giá trị đáo hạn trái phiếu doanh nghiệp khoảng 11.6 nghìn tỷ đồng.

## TPCP: Kế hoạch phát hành 500 nghìn tỷ đồng trong năm 2026



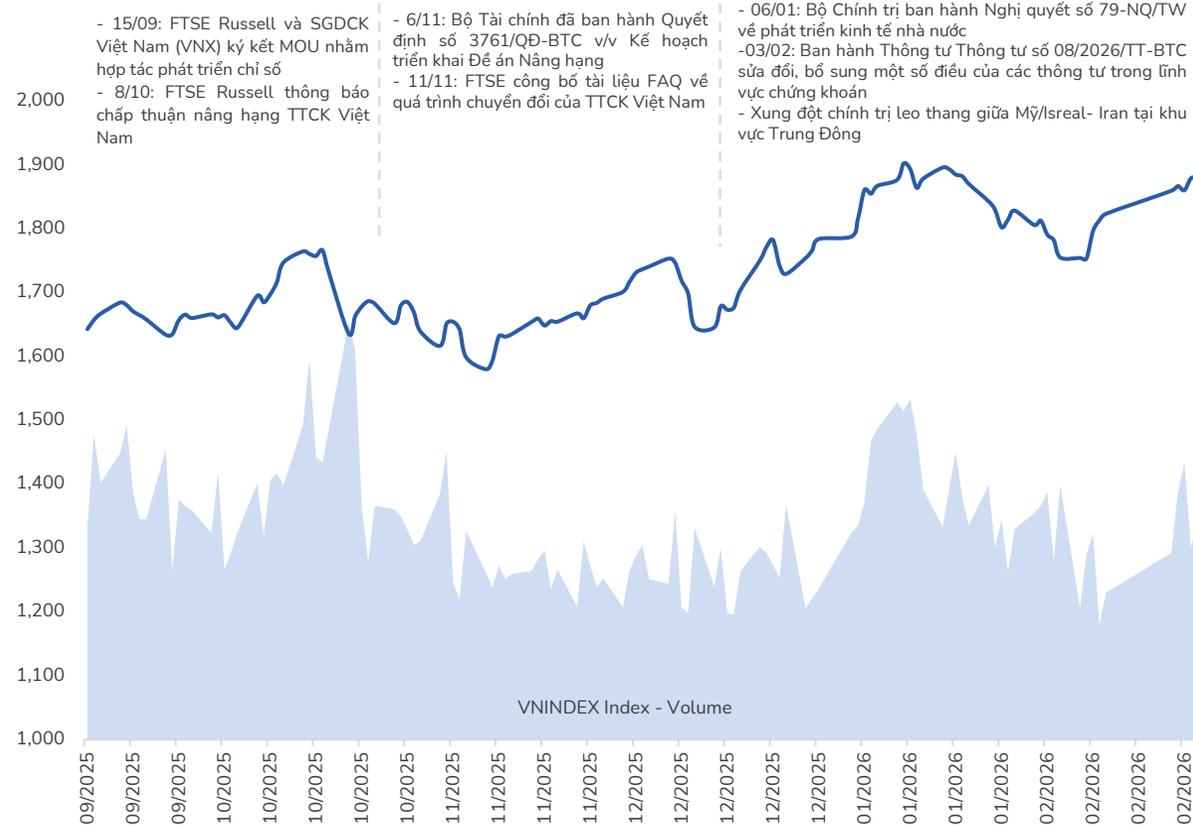
- Kế hoạch đấu thầu TPCP cho năm 2026 là 500,000 tỷ đồng và Q1 năm 2026 là 110,000 tỷ đồng.
- Trong tháng 02/2026, HNX tổ chức 12 đợt đấu thầu trái phiếu Chính phủ (TPCP) do Kho bạc Nhà nước phát hành, huy động được gần 34.5 nghìn tỷ đồng.
- TPCP phát hành trong tháng tập trung có các kỳ hạn 5, 10, 15 và 30 năm. Tuy nhiên, chỉ gọi thầu thành công với kỳ hạn 10 năm.

		02/23	03/23	04/23	05/23	06/23	07/23	08/23	09/23	10/23	11/23	12/23	01/24	02/24	03/24	04/24	05/24	06/24	07/24	08/24	09/24	10/24	11/24	12/24	01/25	02/25	03/25	04/25	05/25	06/25	07/25	08/25	09/25	10/25	11/25	12/25	01/26	02/26
Lũy kế %YoY	Tổng mức	12.97	13.87	12.77	12.55	10.92	10.37	9.97	9.66	9.41	9.65	9.60	8.11	8.05	8.20	8.55	8.65	8.60	8.68	8.46	8.77	8.53	8.82	8.96	9.46	9.38	9.85	9.95	9.66	9.27	9.30	9.37	9.55	9.27	9.13	9.25	9.32	7.93
	Dịch vụ lưu trú, ăn uống	31.57	28.44	25.80	22.10	18.70	16.33	15.64	16.03	15.05	15.34	14.71	10.22	13.97	13.39	15.32	15.06	15.19	15.15	14.32	13.57	12.46	13.02	12.95	14.77	12.46	13.96	14.95	15.20	14.73	15.00	14.67	14.81	14.57	14.56	14.57	9.36	9.15
	Dịch vụ khác	16.19	17.59	16.45	15.76	14.40	13.75	12.59	11.47	10.40	10.57	10.40	11.22	9.71	9.50	9.44	8.80	8.92	9.40	9.38	9.20	8.98	9.05	8.96	9.76	10.22	12.49	12.61	12.92	12.34	12.40	11.91	12.06	11.81	11.24	11.53	8.93	7.34
	Bán lẻ hàng hóa	10.09	11.40	10.48	10.74	9.30	9.00	8.72	8.39	8.33	8.55	8.58	7.32	6.77	6.98	7.14	7.42	7.37	7.44	7.32	7.94	7.85	8.09	8.31	8.57	8.72	8.79	8.66	8.20	7.86	7.80	8.08	8.26	7.99	7.88	7.97	9.30	7.75
	Dịch vụ lĩnh hành	124.36	119.84	109.42	89.40	65.94	53.61	47.05	47.74	47.57	50.52	52.46	18.50	35.83	46.32	49.29	45.11	37.08	31.82	26.18	16.66	14.23	17.32	16.04	17.33	16.44	18.29	24.53	24.71	23.24	20.00	20.33	20.53	19.81	19.90	20.21	14.03	12.17
	Chỉ số sản xuất công nghiệp	-6.30	-2.20	-1.80	-2.00	-1.20	-0.70	-0.40	0.30	0.50	1.00	1.50	18.30	5.70	5.70	6.00	6.80	7.70	8.50	8.60	8.60	8.30	8.40	8.40	0.60	7.24	7.82	8.42	8.81	9.23	8.64	8.48	9.05	9.23	9.34	9.23	9.23	10.36
	Khai khoáng	-3.80	-4.40	-2.80	-3.50	-1.70	-1.20	-2.50	-3.00	-3.20	-2.80	-3.90	7.30	-3.50	-4.10	-4.60	-5.20	-5.50	-6.20	-6.00	-6.40	-7.20	-7.30	-6.50	-10.40	-6.41	-4.72	-4.51	-3.42	-2.98	-2.67	-1.09	0.07	-0.08	0.85	0.54	0.54	5.37
	Công nghiệp chế biến chế tạo	-6.90	-2.40	-2.10	-2.50	-1.60	-1.00	-0.60	0.20	0.50	1.10	1.60	19.30	5.90	5.90	6.30	7.30	8.50	9.50	9.70	9.90	9.60	9.70	9.60	1.60	9.25	9.49	10.11	10.77	11.11	10.33	9.97	10.36	10.48	10.58	10.45	10.45	11.48
	Phân phối điện	-6.90	-2.40	-2.10	-2.50	-1.60	-1.00	-0.60	0.20	0.50	1.10	1.60	19.30	5.90	5.90	6.30	7.30	8.50	9.50	9.70	9.90	9.60	9.70	9.60	1.60	2.33	4.57	5.13	4.24	4.54	4.57	4.91	6.1	6.8	6.54	6.74	6.74	6.26
	Cung cấp nước	2.30	7.80	5.50	6.40	5.40	6.30	4.80	4.90	5.00	4.90	5.80	5.70	2.50	4.00	5.30	6.30	6.30	7.20	7.80	9.90	9.50	9.60	10.70	9.20	7.95	11.59	10.16	10.01	11.34	10.42	9.07	8.79	8.95	8.37	7.78	7.78	2.12
PMI	51.2	47.7	46.7	45.3	46.2	48.7	50.5	49.7	49.6	47.3	48.9	50.3	50.4	49.9	50.3	50.3	54.7	54.7	52.4	47.3	51.2	50.8	49.8	48.9	49.2	50.5	45.6	49.8	48.9	52.4	50.4	50.4	54.5	53.8	53.0	53.0	53.0	54.3
Lũy kế %YoY	Xuất khẩu	-8.71	-10.71	-12.50	-11.25	-10.77	-9.75	-9.36	-8.01	-6.68	-5.54	-4.47	46.43	19.31	16.92	15.38	16.24	15.70	16.52	16.37	15.76	15.20	14.58	14.44	-4.14	8.23	10.55	12.91	13.97	14.48	14.84	14.83	16.00	16.22	16.15	17.03	30.13	18.87
	Nhập khẩu	-15.99	-14.86	-17.30	-17.64	-17.67	-16.93	-15.40	-13.76	-11.90	-10.41	-9.07	34.45	17.09	14.19	15.37	18.69	17.96	19.07	18.43	17.60	17.22	16.50	16.74	-2.75	15.87	16.99	18.51	17.49	17.92	17.93	17.92	18.75	18.57	18.39	19.43	49.61	26.34
	FDI Thực hiện	-4.85	-2.17	-1.18	-0.78	-0.37	0.09	2.34	3.14	3.15	2.90	3.51	9.63	9.80	7.08	7.35	7.84	8.19	8.38	8.02	8.94	8.78	7.06	9.35	2.03	5.36	7.17	7.32	7.88	8.10	8.37	8.83	8.45	8.78	8.86	8.95	11.26	8.81
	FDI Đăng ký	-45.59	-41.85	-35.85	-22.48	-19.91	-6.70	4.06	12.09	15.20	15.56	35.78	80.55	75.61	34.91	44.75	32.85	43.20	30.07	22.78	22.23	9.63	12.26	9.95	47.04	57.88	66.23	43.68	55.01	35.31	27.26	22.41	11.85	11.03	0.96	-6.82	-40.71	-13.26
%YoY	Tăng trưởng tín dụng	0.85	2.58	3.03	3.27	4.73	4.54	5.57	6.96	7.41	9.19	13.79	-0.68	-0.75	1.42	2.01	3.43	6.10	5.93	7.31	9.11	10.15	11.85	15.09	0.55	0.76	3.91	5.32	6.72	9.91	10.24	11.78	13.86	15.31	16.85	19.07	0.57	1.40
	Tổng phương tiện thanh toán	0.32	1.32	1.71	2.05	3.71	2.91	4.04	5.62	5.96	7.92	12.46	0.00	-0.53	0.09	0.13	0.82	3.21	2.52	4.12	5.94	6.93	8.14	11.97	1.46	1.35	2.99	4.50	5.91	9.32	8.75	9.89	11.53			14.98		
	Lãi suất O/N trung bình tháng	5.35	3.82	4.49	4.58	1.85	0.31	0.19	0.16	1.17	0.45	0.29	0.24	2.36	0.88	4.03	4.25	3.91	4.64	4.49	3.99	3.62	4.84	3.97	4.14	4.55	4.31	3.93	3.89	3.17	4.74	4.54	4.24	4.94	5.35	5.89	4.35	7.05
	Lãi suất huy động	7.86	7.84	7.56	7.16	6.91	6.63	6.01	5.80	5.40	5.26	5.21	4.73	4.52	4.60	4.72	4.62	4.75	4.85	4.91	4.91	4.92	4.95	4.99	4.94	4.99	4.94	4.91	4.88	4.90	4.89	5.02	4.91	4.95	5.06	5.06	5.47	5.56
%YoY	Tỷ giá trung bình tháng	3.89	3.27	2.43	1.64	1.28	1.27	2.00	2.53	0.66	-1.98	2.11	4.24	3.66	4.71	7.25	8.41	8.20	7.19	4.85	1.76	2.31	4.27	4.68	3.34	3.85	3.35	2.81	2.06	2.52	3.08	5.05	7.06	5.17	3.85	3.58	3.74	2.21
	Lạm phát cơ bản	4.96	4.88	4.56	4.54	4.33	4.11	4.02	3.80	3.43	3.15	2.98	2.72	2.96	2.76	2.79	2.68	2.61	2.61	2.53	2.54	2.68	2.77	2.85	3.07	2.87	3.10	3.14	3.33	3.46	3.30	3.25	3.18	3.30	3.28	3.27	3.19	3.74
	CPI	4.31	3.35	2.81	2.43	2.00	2.06	2.96	3.66	3.59	3.45	3.58	3.37	3.98	3.97	4.40	4.44	4.34	4.36	3.45	2.63	2.89	2.77	2.94	3.63	2.91	3.13	3.12	3.24	3.57	3.19	3.24	3.38	3.25	3.58	3.48	2.53	3.35
Lũy kế %YoY	Giải ngân NSNN	18.30	18.10	17.90	18.40	20.50	22.10	23.10	23.50	22.60	22.10	6.20	12.50	2.10	3.70	5.90	5.00	3.50	2.30	2.00	2.00	1.80	2.40	7.50	9.60	21.74	19.78	17.67	17.54	19.83	25.39	26.94	27.85	27.85	26.76	26.58	26.58	11.54
	Thu NSNN	10.60	1.30	-5.00	-5.00	-7.80	-7.80	-8.00	-8.30	-9.20	-7.10	-5.40	-2.80	10.40	9.80	10.10	14.80	15.70	14.60	17.80	17.90	17.30	16.10	16.20	3.70	25.70	29.30	26.30	24.50	28.30	27.80	28.50	30.50	30.80	30.90	29.70	29.70	13.10
	Chi NSNN	6.00	7.20	6.10	10.90	12.90	13.70	13.00	14.10	11.40	10.90	10.90	-0.20	7.70	8.30	4.40	0.50	-0.01	0.60	1.90	1.40	4.10	4.70	5.70	4.80	13.20	11.60	15.20	27.70	38.50	39.30	31.50	31.40	32.10	32.50	31.20	31.20	11.00

# THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM



## VN-Index kiểm định lại vùng đỉnh 1,890-1,900 trong tháng 2



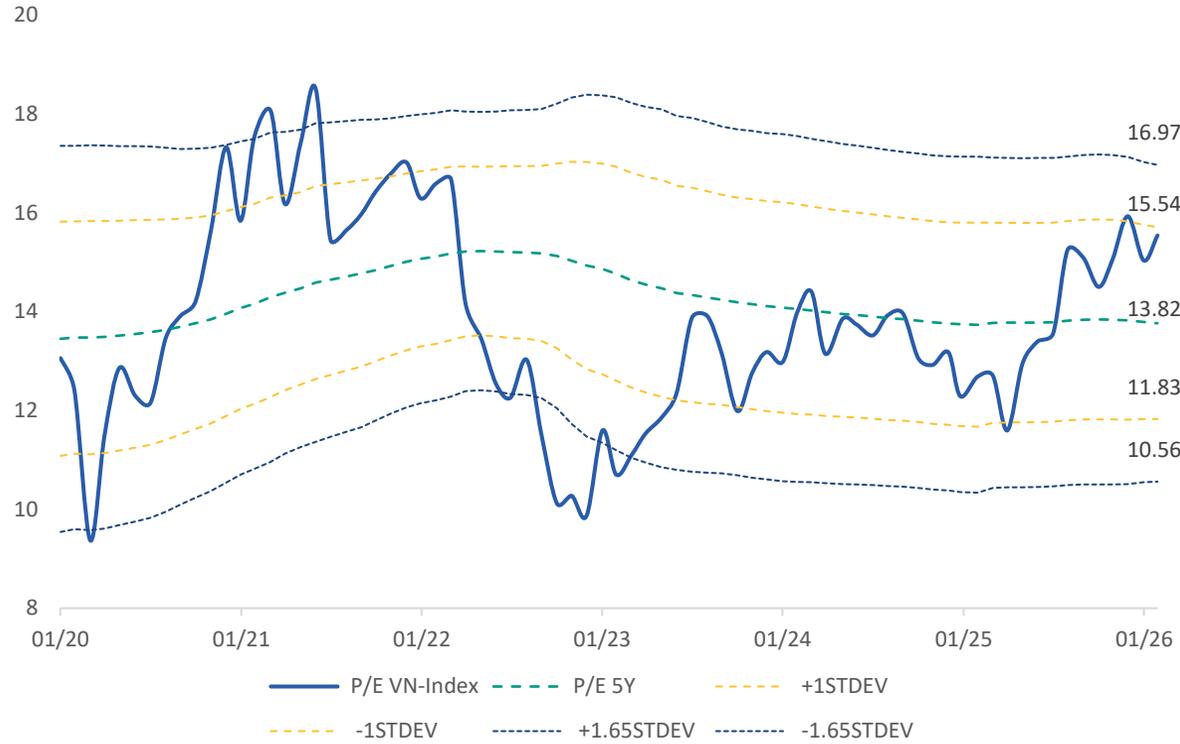
## Dự báo VN-Index 2026



VN-Index: Max – 1,903; Min – 1,755; Median: 1,850

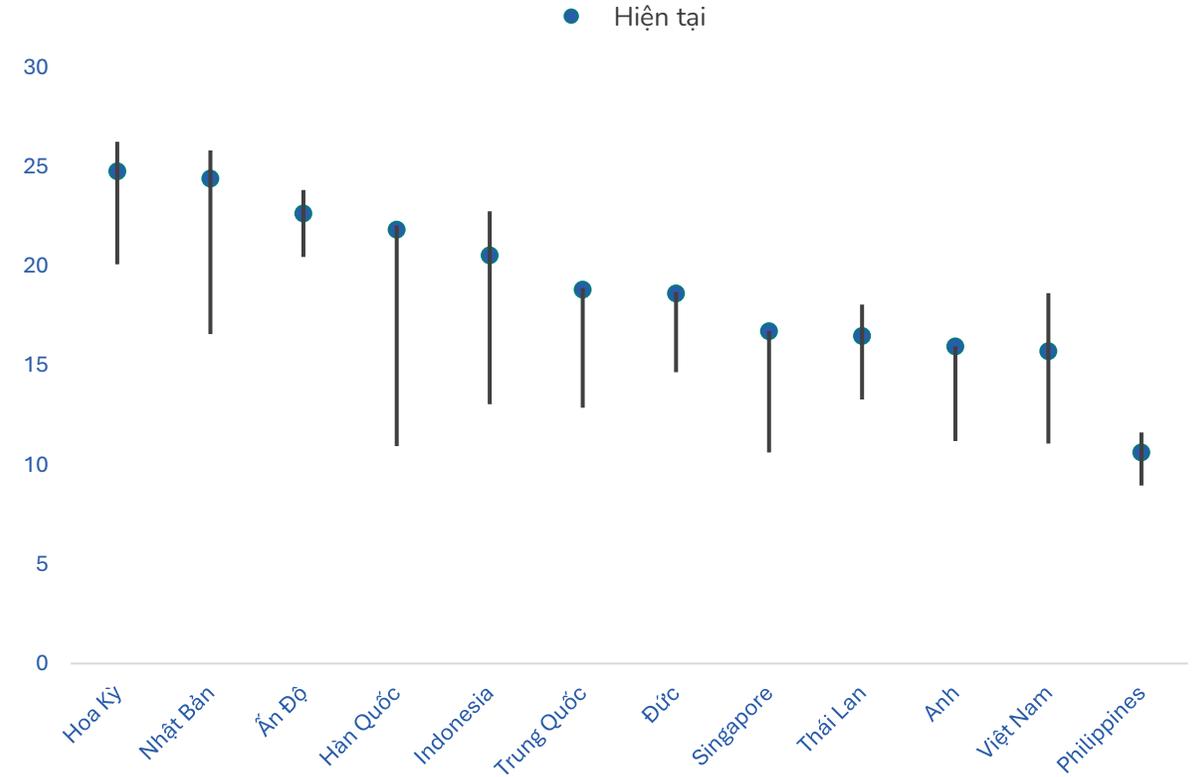
- Thị trường chứng khoán trong tháng 02 đã trải qua nhiều biến động khi trong giai đoạn đầu tháng VN-Index điều chỉnh về vùng 1,740 điểm trước khi hồi phục trở lại sau kỳ nghỉ lễ Tết Nguyên đán và tăng về kiểm định lại vùng đỉnh 1,890-1,900 điểm vào giai đoạn cuối tháng. Kết thúc tháng 02, VN-Index đóng cửa tại mức 1,880.33 điểm, tăng hơn 2.8% MoM. Động lực nâng đỡ thị trường trong tháng đến từ: **(1)** nỗ lực của cơ quan điều hành trong việc thúc đẩy phát triển thị trường chứng khoán và đạt được mục tiêu nâng hạng, đáng chú ý như việc Bộ Tài chính ban hành Thông tư 08/2026/TT-BTC nhằm tạo điều kiện để NĐTNN tham gia vào thị trường Việt Nam, cũng như giải quyết vấn đề “global broker” được FTSE Russell đề cập trong báo cáo đánh giá phân loại thị trường kỳ review T09/2025; **(2)** Xung đột địa chính trị leo thang tại khu vực Trung Đông, đặc biệt là khu vực eo biển Hormuz, làm dấy lên lo ngại về nguồn cung dầu mỏ và khí tự nhiên, qua đó kéo theo đà tăng của nhóm cổ phiếu Dầu khí, Hóa chất và Vận tải.
- Trong tháng 03, VN-Index sẽ tiếp tục giao động quanh vùng 1,660-1,860 điểm. Thị trường trong tháng 03 có thể sẽ phải đối mặt với một số yếu tố rủi ro cần theo dõi, bao gồm: (1) Diễn biến căng thẳng địa chính trị tại Trung Đông; (2) Tính bất định trong chính sách thương mại của Hoa Kỳ; và (3) Quan điểm điều hành chính sách tiền tệ của FED trong cuộc họp tháng 03 tới.

## P/E tịnh tiến lên giao dịch quanh ngưỡng +1SD



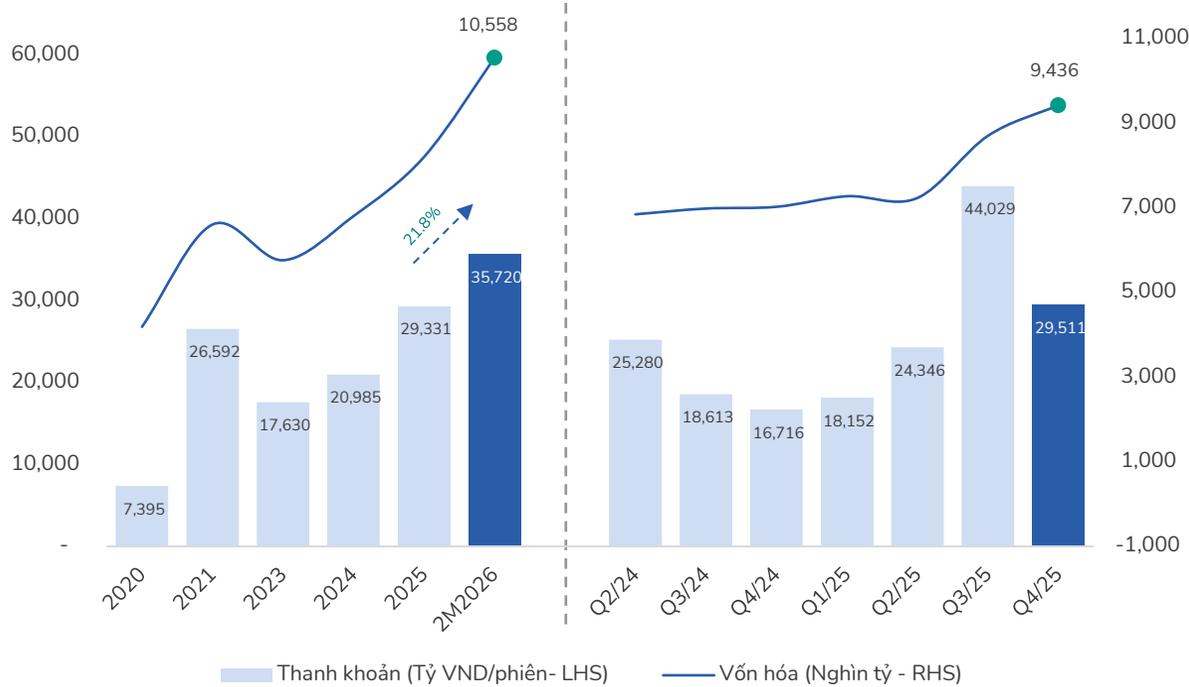
P/E được BSC tính dựa trên dữ liệu từ FinproX

## Vùng định giá hấp dẫn

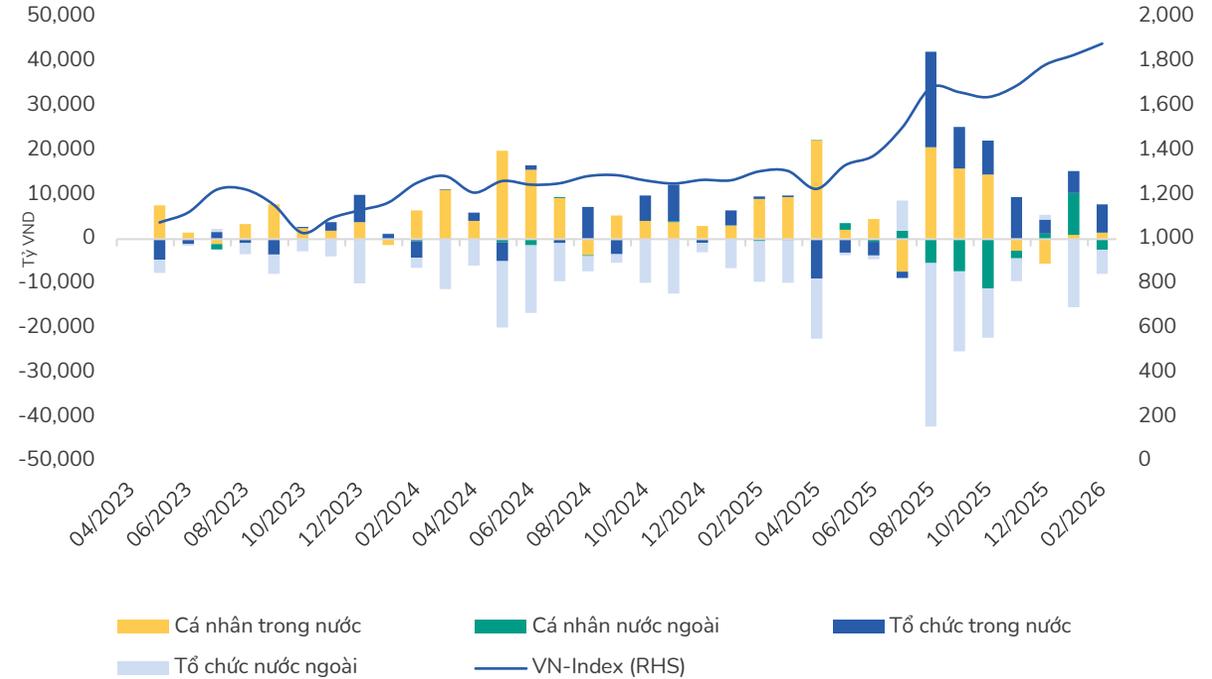


- P/E của VN-Index giao động quanh vùng 14.5-15.5x trong tháng 02 và kết phiên ngày 27/02/2026 tại mức 15.54, tăng hơn 3.36% so với tháng trước. Hệ số P/E trong tháng 02 giao động trên mức P/E trung bình 5 năm và tịnh tiến lên vùng +1 độ lệch chuẩn. Trong khi đó, hệ số của P/B của VNI đạt mức 2.24, tăng nhẹ 0.02% so với tháng trước.
- P/E của VN-Index có thể sẽ mở rộng biên độ giao động quanh vùng 13.x-15.5x, trong kịch bản thị trường tiếp tục tìm điểm điểm cân bằng quanh vùng 1,660-1,860 điểm.

## Thanh khoản trong T02/2026 giảm hơn 17.65% MoM

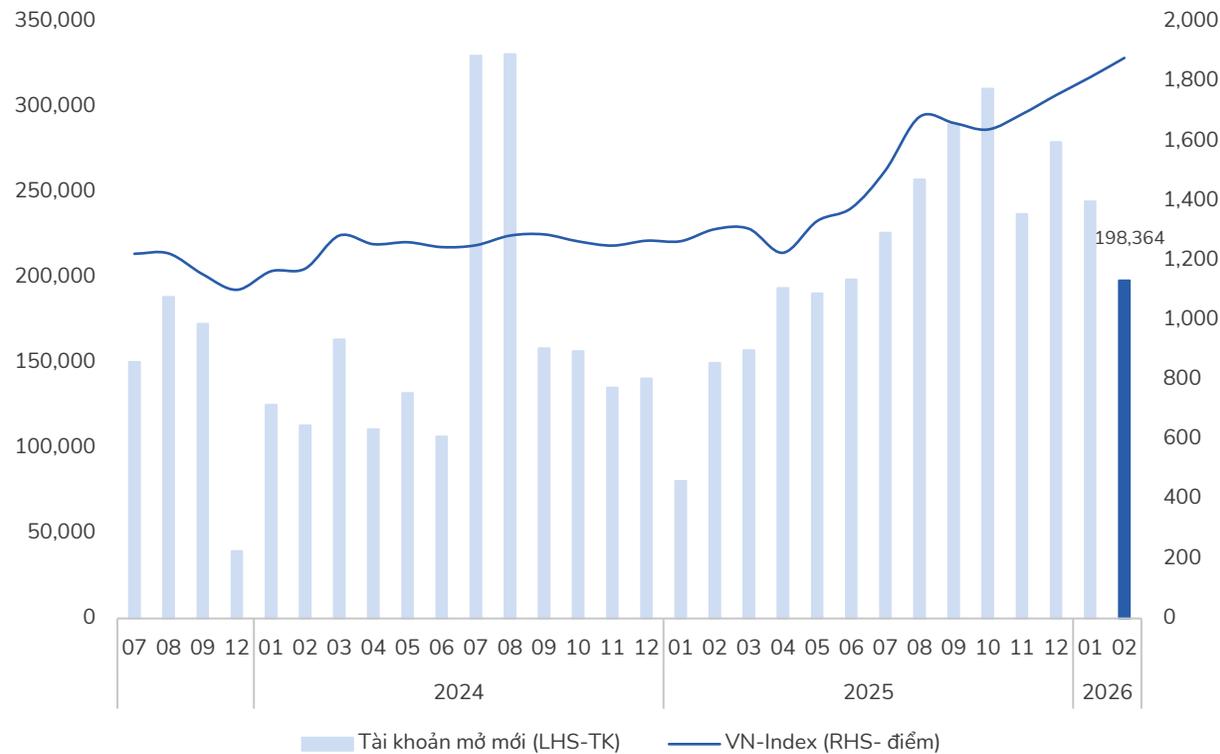


## Khối NĐT trong nước tiếp tục là động lực nâng đỡ thị trường

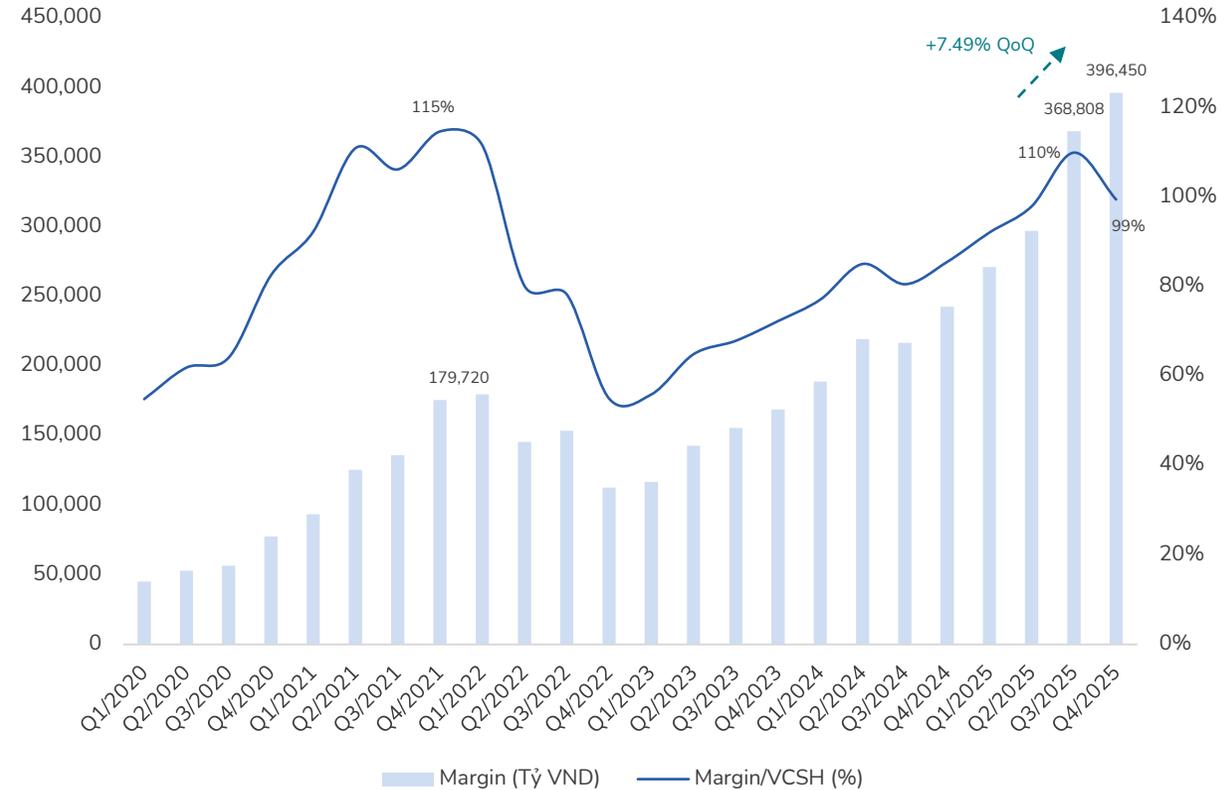


- Thanh khoản thị trường có xu hướng giao dịch ảm đạm trong giai đoạn nửa đầu tháng 2 do tâm lý thận trọng của nhà đầu tư và xu hướng hạn chế giao dịch nhằm bảo toàn lợi nhuận trước kỳ nghỉ Tết Nguyên đán. Sau kỳ nghỉ lễ, thanh khoản có dấu hiệu cải thiện nhưng nhìn chung vẫn duy trì ở mức thấp. Kết thúc tháng 02, thanh khoản toàn thị trường giảm hơn 17.65% so với tháng trước, với giá trị giao dịch bình quân trên ba sàn đạt khoảng 31,824 tỷ đồng/phiên. Sự suy giảm thanh khoản trong tháng phản ánh tâm lý thận trọng của nhà đầu tư trong bối cảnh kinh tế vĩ mô toàn cầu còn nhiều biến động, đặc biệt liên quan đến căng thẳng địa chính trị tại khu vực Trung Đông và những rủi ro từ chính sách thương mại của Tổng thống Donald Trump. Dòng tiền trong tháng có xu hướng phân hóa, tập trung chủ yếu vào một số nhóm ngành như Dầu khí, Vận tải và Hóa chất, cùng với một số cổ phiếu vốn hóa lớn.
- Xét về cơ cấu dòng tiền trên sàn HOSE, khối nhà đầu tư tổ chức trong nước đóng vai trò lực mua đối trọng với áp lực bán từ khối ngoại. Cụ thể, khối nhà đầu tư tổ chức trong nước mua ròng hơn 6,395 tỷ đồng, trong khi khối nhà đầu tư nước ngoài bán ròng khoảng 5,424 tỷ đồng.

## Nhà đầu tư mở mới hơn 198 nghìn tài khoản

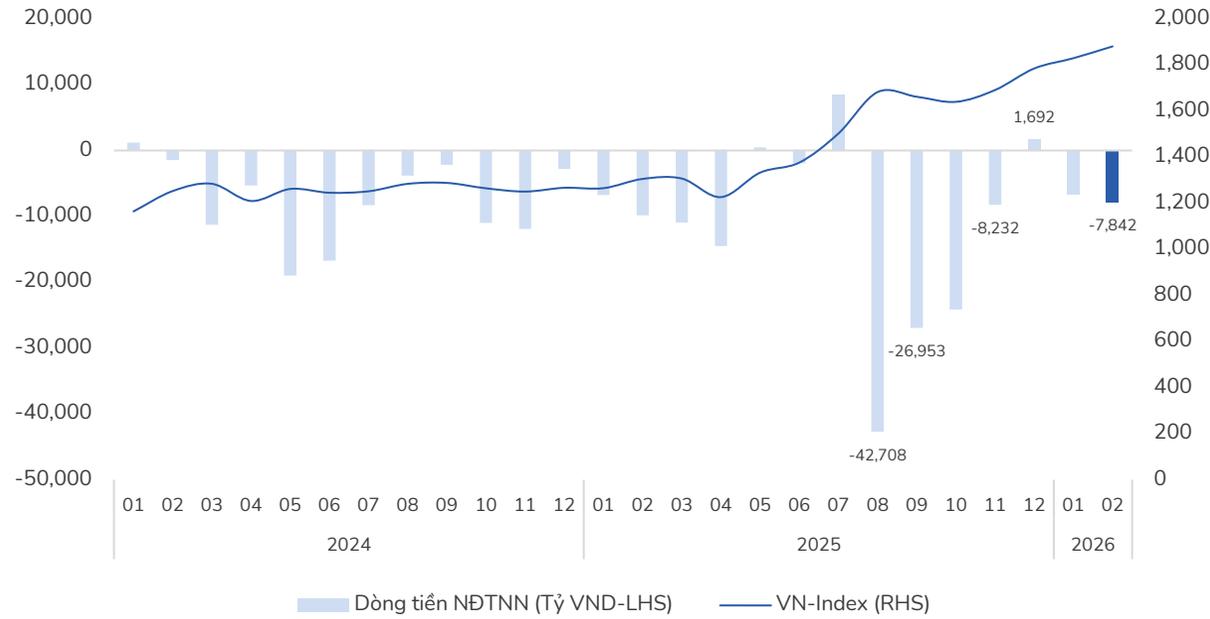


## Dư nợ margin tiếp tục duy trì xu hướng tăng



- Theo số liệu từ VSD, trong tháng 02 thị trường chứng khoán ghi nhận 198,364 tài khoản giao dịch mở mới, giảm 18.94% so với tháng trước. Xu hướng suy giảm số lượng tài khoản mở mới phản ánh bối cảnh thị trường xuất hiện nhiều biến động, khi một số cổ phiếu bước vào nhịp điều chỉnh và dòng tiền có sự phân hóa, chủ yếu tập trung vào một số nhóm ngành nhất định. Trong số tài khoản mở mới, nhà đầu tư cá nhân trong nước tiếp tục chiếm tỷ trọng lớn nhất với 198,071 tài khoản. Lũy kế đến cuối tháng 02, tổng số tài khoản chứng khoán trên thị trường đạt hơn 12.3 triệu tài khoản.
- Về hoạt động cho vay ký quỹ, dư nợ margin trong quý 4/2025 đạt khoảng 396,450 tỷ đồng, tăng 7.49% so với quý trước, tương đương 99% vốn chủ sở hữu và sử dụng khoảng 50% hạn mức cho vay theo quy định.

## Khối ngoại tiếp tục xu hướng rút ròng



## Top mua/bán ròng khối ngoại trên HOSE trong T02/2026

Mã	Giá trị (Tỷ VND)	Mã	Giá trị (Tỷ VND)
HPG	4,621	FPT	-8,272
MBB	2,883	VCB	-2,899
BSR	1,086	VNM	-2,029
GMD	812	VIC	-1,167
DGC	600	ACB	-1,100
STB	425	VHM	-988
DCM	322	VRE	-572
TCX	298	SSI	-422
KDH	288	CTG	-369
PVD	286	BCM	-363

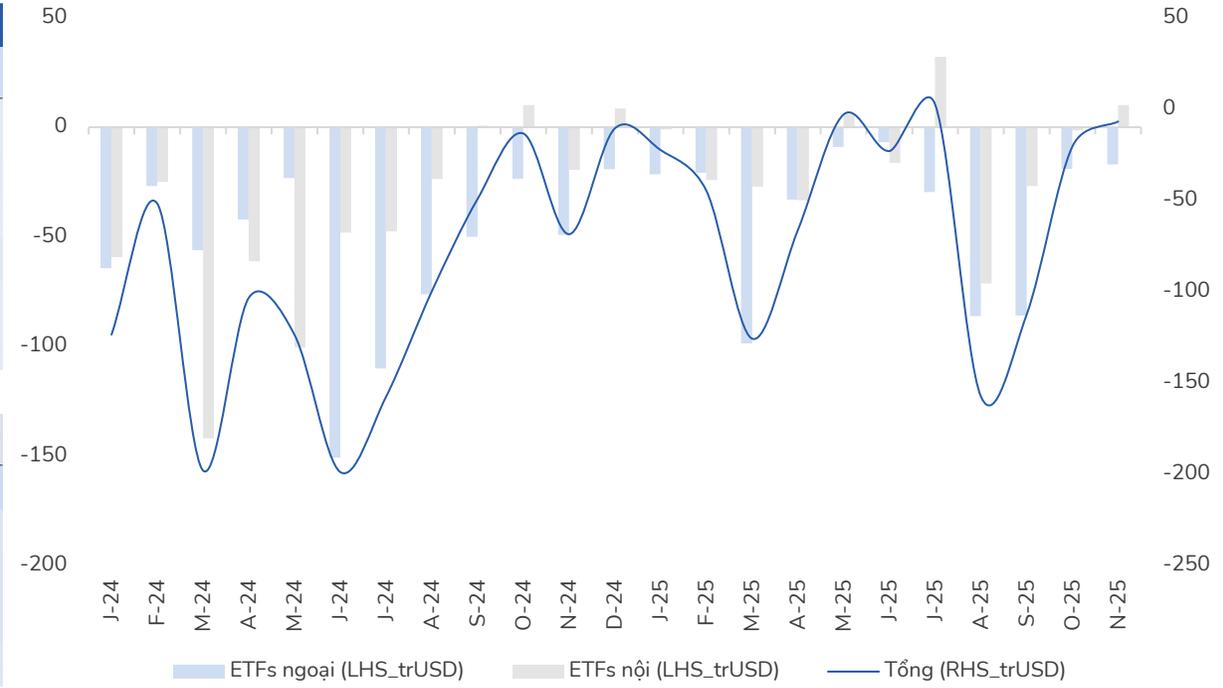
- Khối ngoại tiếp tục duy trì xu hướng bán ròng trong tháng 02 với tổng giá trị bán ròng trên 3 sàn đạt hơn 7,842 tỷ đồng, tăng 16.91%MoM. Áp lực bán ròng của nhà đầu tư nước ngoài đến từ: (1) Áp lực tỷ giá và mặt bằng lãi suất trong nước vẫn đang duy trì ở mức cao; (2) Xung đột địa chính trị giữa Mỹ/ Israel với Iran leo thang tại khu vực Trung Đông; (3) Biến động trong chính sách thương mại tại Hoa Kỳ. Những yếu tố này khiến dòng vốn ngoại có xu hướng rút khỏi các thị trường rủi ro và tìm đến các tài sản an toàn để trú ẩn.
- Tuy nhiên, triển vọng để thu hút dòng vốn nước ngoài quay trở lại thị trường chứng khoán trong trung và dài hạn đến từ: **(1)** Kỳ vọng nâng hạng thị trường chứng khoán Việt Nam bởi FTSE diễn ra vào T09/2026. Trong tháng 03 kỳ họp đánh giá phân loại thị trường (interim review) của Ủy ban FTSE Russel sẽ diễn ra và ngày 07/04 dự kiến sẽ là ngày FTSE công bố kết quả đánh giá phân loại. Sau khi Bộ tài chính ban hành Thông tư 08/2026 giải quyết vấn đề “global brokers” được đề cập là hạn chế trong báo cáo review tháng 9, Việt Nam được kỳ vọng sẽ chính thức được nâng hạng lên thị trường mới nổi bởi FTSE; **(2)** Làn sóng IPO của các doanh nghiệp tiềm năng trong thời gian tới.
- Xu hướng rút ròng mạnh cũng diễn ra tại một số thị trường Châu Á như Đài Loan (-7,880.8 tr.USD); Hàn Quốc (-1,644.8 tr.USD); Ấn Độ (-1,314.4 tr.USD), Thái Lan (-215.1 tr.USD),...
- Trong tháng 02, các cổ phiếu được khối ngoại mua ròng mạnh bao gồm HPG, MBB và BSR. Ở chiều ngược lại, BCM, CTG và SSI là những mã chịu áp lực bán ròng lớn từ nhà đầu tư nước ngoài.

## Các quỹ ETFs mua ròng hơn 4.59 tr.USD

	J-25	F-25	M-25	A-25	M-25	J-25	J-25	A-25	S-25	O-25	N-25	D-25	J-26	F-26
<b>Total</b>	-22.48	-44.76	-125.77	-66.35	-3.03	-23.05	2.49	-157.41	-112.61	-20.54	-6.85	-3.78	7.72	4.59
<b>Foreign ETFs</b>	-21.48	-20.74	-98.69	-33.06	-9.04	-6.76	-29.60	-86.17	-85.83	-19.05	-16.91	-12.52	20.77	0.18
Fubon	0.04	-10.03	-91.02	1.35	-0.72	-0.01	-56.45	-87.63	-49.19	-28.24	-10.43	-23.49	-26.99	0.34
VanEck	-16.68	-10.45	-4.82	-29.48	0.00	-2.02	28.06	4.46	-26.63	12.43	-3.60	11.98	39.71	-3.70
Xtrackers	-3.48	-0.27	-2.85	-4.93	-8.32	-4.74	-1.22	-2.99	-2.43	-2.34	-2.22	-1.00	8.05	3.53
Kim	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Premia	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	-7.58	-0.90	-0.66	0.00	0.00	0.00
<b>Vietnam ETFs</b>	-1.00	-24.01	-27.08	-33.30	6.02	-16.28	32.09	-71.25	-26.78	-1.50	10.06	8.74	-13.05	4.42
Diamond	2.13	-7.47	-13.19	-23.19	12.92	-10.61	46.61	-42.65	-5.44	4.66	1.56	5.49	-0.10	6.26
E1	-4.84	-17.00	-12.37	-9.77	-4.72	-5.06	-14.11	-28.11	-13.08	-6.34	8.07	2.39	-12.62	-0.70
Finlead	-0.51	-0.36	-1.52	0.02	-2.17	-0.47	-0.03	0.02	0.12	0.26	0.34	1.12	0.35	0.46
SSIVN30	0.00	0.00	0.00	-0.66	-0.07	0.00	-0.23	-0.26	0.00	0.27	0.17	0.19	-0.20	0.29
MiraeVN30	2.22	0.82	0.00	0.30	0.06	-0.14	-0.16	-0.25	-8.38	-0.36	-0.08	-0.45	-0.48	-1.89

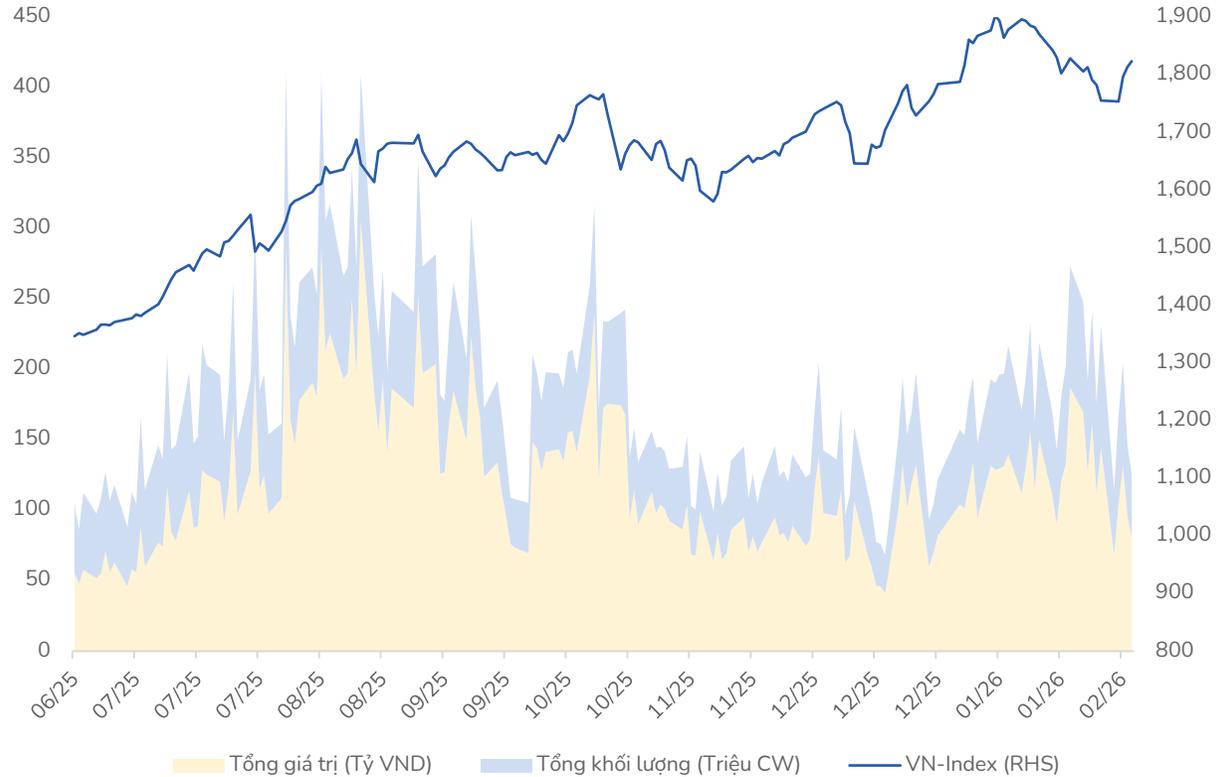
\* Data cập nhật tới ngày 27/02/2026

## Xu hướng giao dịch trái chiều diễn ra tại các quỹ ETFs

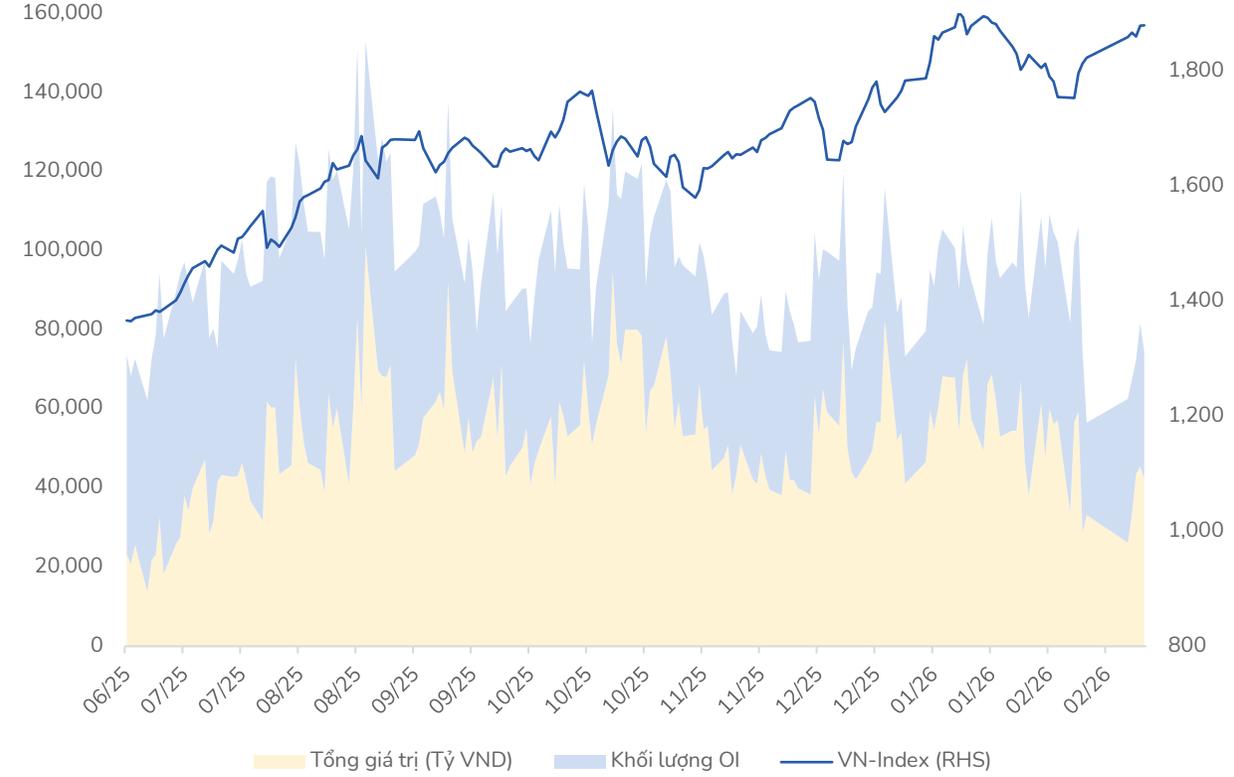


- ETFs ngoại:** Đà mua ròng của các quỹ ETF ngoại trong tháng 02 có xu hướng thu hẹp, với giá trị mua ròng chỉ đạt khoảng 0.18 triệu USD. Dòng tiền mua ròng chủ yếu tập trung tại quỹ ETF Xtrackers với giá trị hơn 3.53 triệu USD. Đối với quỹ ETF Fubon, tính đến cuối tháng quỹ ghi nhận mức mua ròng nhẹ khoảng 0.34 triệu USD. Tuy nhiên, trong tháng 02 quỹ chỉ mua ròng trong hai phiên (05/02 và 09/02) trước kỳ nghỉ Tết Nguyên đán. Sau kỳ nghỉ, quỹ đã ghi nhận 6 phiên bán ròng liên tiếp tính đến ngày 05/03, với tổng giá trị bán ròng hơn 9.82 triệu USD. Điều này cho thấy về bản chất dòng vốn tại quỹ Fubon vẫn đang trong trạng thái rút ròng. Bên cạnh đó, quỹ ETF VanEck cũng đảo chiều sang trạng thái bán ròng trong tháng 02 với giá trị rút ròng hơn 3.7 triệu USD. Tính đến ngày 05/03, quỹ tiếp tục ghi nhận thêm hai phiên rút ròng liên tiếp với tổng giá trị khoảng 14.79 triệu USD.
- ETFs nội:** Các quỹ ETF trong nước ghi nhận diễn biến giao dịch trái chiều, với tổng giá trị mua ròng đạt khoảng 4.42 triệu USD. Trong đó, dòng tiền mua ròng tập trung tại các quỹ ETF Diamond (+6.26 triệu USD), ETF Finlead (+0.46 triệu USD) và ETF SSIVN30 (+0.29 triệu USD). Ở chiều ngược lại, quỹ ETF Mirae VN30 (-1.89 triệu USD) và ETF E1 (-0.7 triệu USD) ghi nhận trạng thái bán ròng trong tháng 02.
- Thông tin đáng chú ý trong tháng 02:** Ngày 24/02, Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital cho biết đã được UBCKNN cấp giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ ra công chúng lần đầu (IPO) cho hai quỹ ETF chiến lược: VINACAPITAL VNMITECH và VINACAPITAL VN50 GROWTH. Hai quỹ này được kỳ vọng sẽ giúp nhà đầu tư tiếp cận hiệu quả hơn với thị trường chứng khoán Việt Nam.

## Thị trường chứng quyền

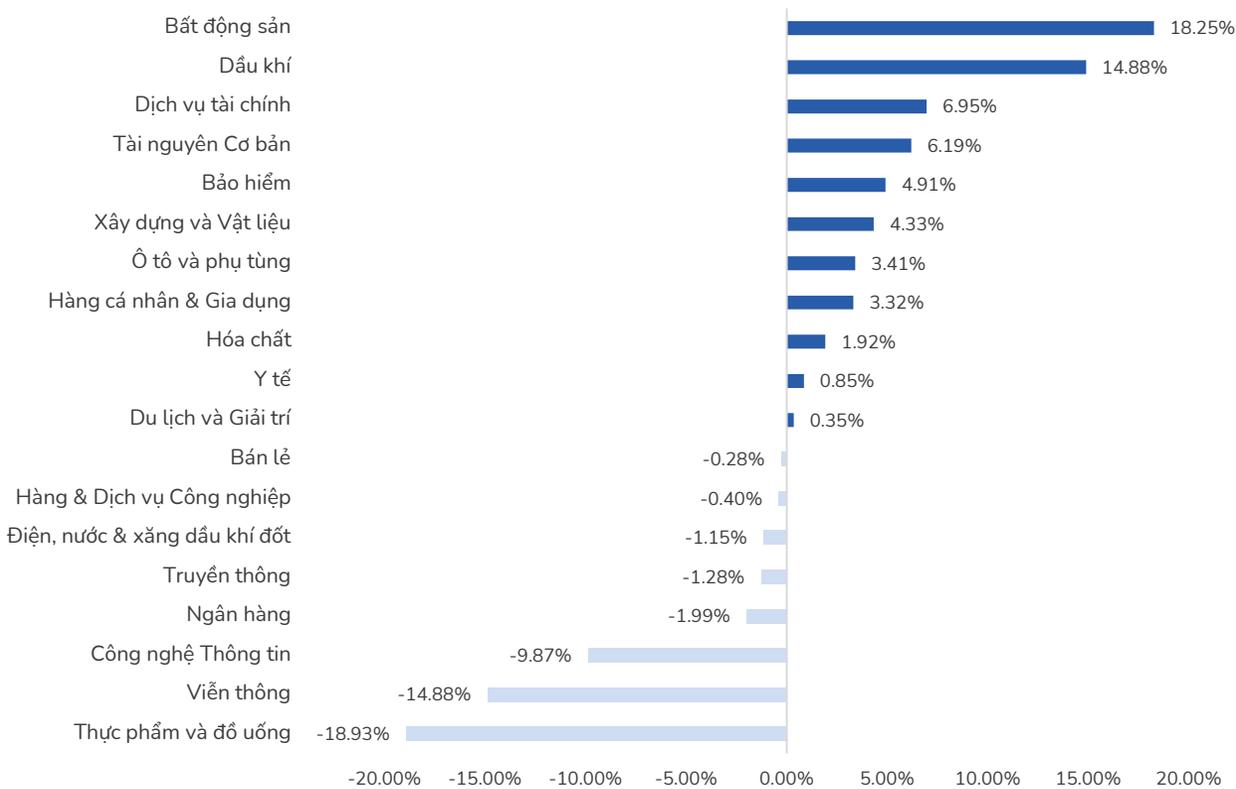


## Thị trường Futures



- Trong tháng 02, GTGD trung bình trên thị trường phái sinh đạt hơn 45,755 tỷ đồng, giảm hơn 22% so với tháng trước. Đối với hợp đồng mở (OI), khối lượng OI trung bình trong tháng đạt hơn 40,940 hợp đồng, tăng hơn 9.04% so với tháng trước. Trong đó, ngày 04/02 ghi nhận khối lượng hợp đồng OI cao nhất đạt mức 49,201 hợp đồng.
- CVHM2503 và CVHM2511 là 2 chứng quyền có mức giá premium hấp dẫn nhất tính đến ngày 27/02/2026. Trong khi, CVRE2526 và CVRE2525 là 2 chứng quyền có mức premium kém hấp dẫn nhất.

## Bất động sản là ngành có hiệu suất cao nhất trong T02/2026



## Giá trị mua/bán ròng của các nhóm nhà đầu tư trên HSX T02/2026

Đơn vị: Tỷ VND	Cá nhân trong nước	Cá nhân NN	Tổ chức trong nước	Tổ chức nước ngoài
Công nghệ Thông tin	3,810.9	(1,405.8)	4,473.4	(6,878.5)
Dịch vụ tài chính	1,313.1	(519.3)	(1,437.7)	643.9
Thực phẩm và đồ uống	922.6	149.8	1,081.9	(2,154.3)
Bất động sản	619.4	(1,299.8)	2,519.7	(1,839.3)
Du lịch và Giải trí	411.9	(82.6)	(89.7)	(239.7)
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	390.5	57.0	(157.0)	(290.6)
Bán lẻ	107.2	165.7	26.3	(299.2)
Ngân hàng	52.9	(1,008.0)	1,892.6	(937.5)
Hàng cá nhân & Gia dụng	45.6	133.1	130.9	(309.7)
Truyền thông	19.0	(1.1)	(10.2)	(7.7)
Ô tô và phụ tùng	(33.5)	(10.3)	38.2	5.6
Y tế	(42.7)	(0.5)	25.1	18.2
Bảo hiểm	(74.1)	62.8	(102.1)	113.3
Hóa chất	(469.2)	(102.2)	(556.0)	1,127.4
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	(905.4)	121.2	265.5	518.7
Dầu khí	(963.1)	(6.9)	(527.5)	1,497.6
Xây dựng và Vật liệu	(1,023.9)	158.3	762.2	103.3
Tài nguyên Cơ bản	(2,737.6)	1,174.2	(1,941.2)	3,504.7
<b>Tổng</b>	<b>1,443.8</b>	<b>(2,414.4)</b>	<b>6,394.4</b>	<b>(5,423.7)</b>

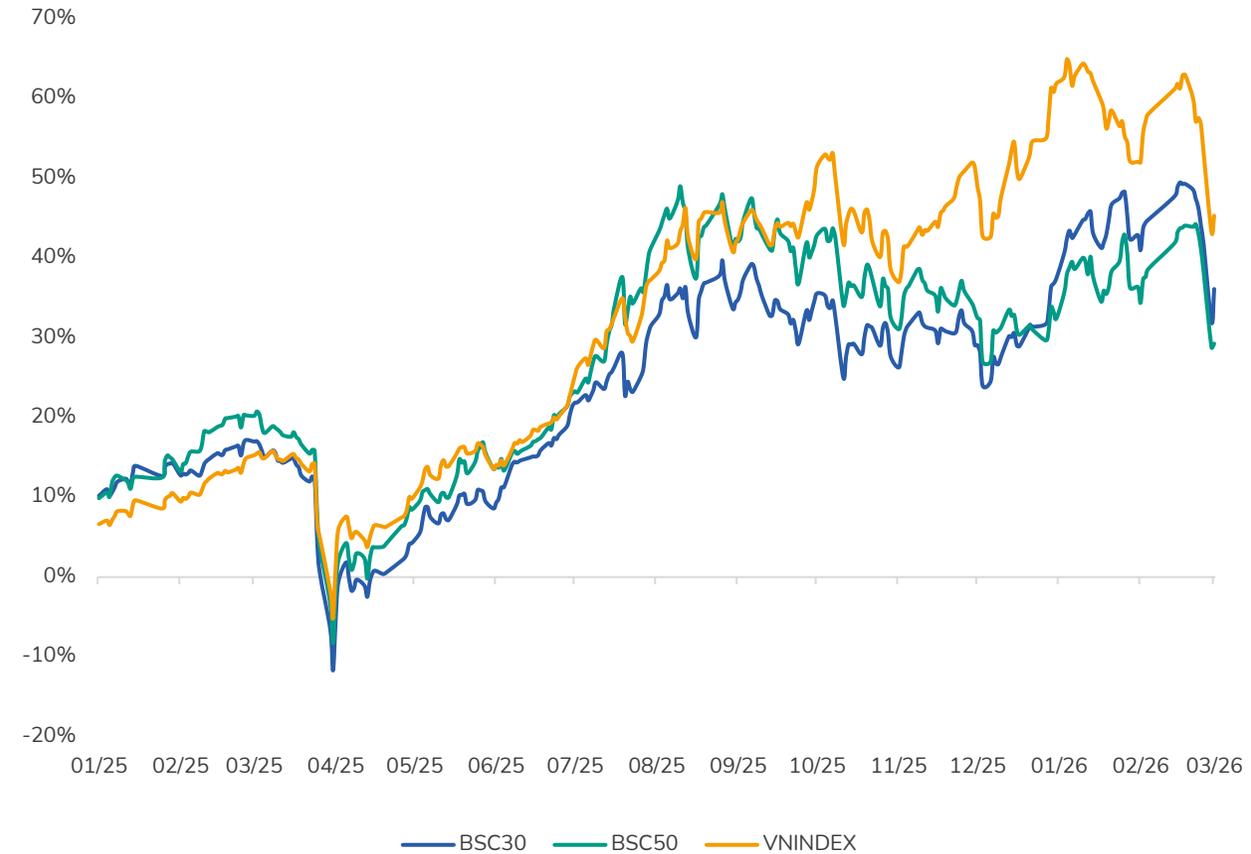
- Trong tháng 02, độ rộng thị trường duy trì ở trạng thái cân bằng với 11/19 ngành tăng điểm. Trong đó, ngành Bất động sản ghi nhận mức hiệu suất cao nhất trong tháng được hỗ trợ bởi đà tăng của cổ phiếu thuộc hệ sinh thái Vin. Theo sau là nhóm ngành Dầu khí, Dịch vụ tài chính và Tài nguyên Cơ bản cũng ghi nhận mức tăng tích cực trong tháng. Ở chiều ngược lại, nhóm ngành Thực phẩm & Đồ uống, Viễn thông và Công nghệ thông tin là những nhóm ngành giảm điểm mạnh nhất.
- Về diễn biến dòng tiền trên sàn HSX, khối nhà đầu tư trong nước tập trung giải ngân vào nhóm ngành Công nghệ Thông tin, Thực phẩm & đồ uống và Bất động sản. Trong khi đó, khối nhà đầu tư nước ngoài lại có xu hướng bán ròng mạnh tại các nhóm ngành này, đặc biệt là nhóm ngành Công nghệ thông tin ghi nhận đà bán mạnh đến từ lo ngại về việc làn sóng AI lập trình có thể làm xáo trộn triển vọng kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghệ. Ở chiều ngược lại khối ngoại mua ròng mạnh tại các nhóm ngành Bất động sản, Thực phẩm & Đồ uống, và Du lịch & Giải trí.

	Tăng trưởng LNST (%YoY)								Hiệu suất ngành (% QoQ /MoM)						
	Q1.2024	Q2.2024	Q3.2024	Q4.2024	Q1.2025	Q2.2025	Q3.2025	Q4.2025	Q1.2025	Q2.2025	Q3.2025	Q4.2025	Thg1-26	Thg2-26	Average
Viễn thông	95.2%	244.0%	-33.2%	233.3%	-47.9%	90.0%	273.5%	7.1%	-18.8%	5.4%	-4.7%	2.2%	71.7%	-14.9%	28.4%
Dầu khí	5.5%	-7.8%	-88.0%	-52.5%	-56.4%	26.3%	398.5%	210.9%	-2.7%	-4.5%	18.7%	4.9%	41.0%	14.9%	27.9%
Hóa chất	6.8%	56.1%	59.2%	-14.9%	37.7%	54.8%	67.7%	-31.5%	2.2%	0.9%	-3.7%	-5.9%	30.9%	1.9%	16.4%
Tài nguyên Cơ bản	174.3%	780.0%	15.0%	32.1%	22.8%	28.8%	95.1%	25.0%	13.9%	-1.8%	19.5%	-5.7%	18.2%	6.2%	12.2%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	-46.9%	-18.9%	43.1%	-9.8%	52.5%	74.4%	13.0%	55.2%	3.7%	1.9%	4.1%	8.4%	24.7%	-1.2%	11.8%
Hàng cá nhân & Gia dụng	1.8%	35.9%	55.7%	31.4%	29.4%	-5.6%	32.4%	16.8%	-5.6%	-0.1%	1.9%	8.8%	15.5%	3.3%	9.4%
Dịch vụ tài chính	116.9%	36.3%	12.9%	11.7%	-0.2%	24.7%	157.2%	88.3%	7.3%	-1.4%	50.9%	-16.2%	11.5%	7.0%	9.2%
Bảo hiểm	11.9%	12.2%	-34.3%	15.8%	4.1%	18.9%	128.4%	-68.7%	5.0%	-0.2%	10.4%	11.3%	11.0%	4.9%	8.0%
Ngân hàng	9.6%	21.7%	17.6%	19.1%	15.3%	17.1%	24.9%	20.0%	5.3%	0.4%	24.3%	-4.0%	11.4%	-2.0%	4.7%
Xây dựng và Vật liệu	165.1%	33.3%	39.9%	75.1%	2.2%	32.6%	130.8%	-10.0%	2.3%	-0.8%	-5.3%	-4.6%	4.1%	4.3%	4.2%
Bán lẻ	426.4%	5889.1%	236.4%	334.6%	72.9%	45.4%	85.1%	124.5%	-3.2%	13.5%	13.9%	12.9%	7.6%	-0.3%	3.7%
Y tế	-22.5%	20.6%	26.4%	-0.8%	-3.4%	-15.8%	-0.6%	-16.5%	2.5%	3.6%	5.7%	3.6%	4.9%	0.8%	2.9%
Ô tô và phụ tùng	137.7%	176.7%	11.0%	3.7%	-12.8%	875.4%	371.5%	-32.8%	-0.6%	1.9%	-9.9%	-16.5%	1.9%	3.4%	2.7%
Bất động sản	-61.0%	-31.6%	17.7%	95.9%	275.5%	67.7%	-14.7%	117.2%	19.4%	27.1%	44.7%	41.1%	-13.7%	18.3%	2.3%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	47.3%	12.6%	12.3%	79.0%	6.7%	-4.0%	44.7%	-36.8%	-0.8%	-0.4%	-12.7%	-16.6%	1.3%	-0.4%	0.5%
Truyền thông	-68.4%	581.7%	269.8%	162.4%	74.2%	-50.5%	6.6%	-73.4%	-0.8%	-1.7%	18.8%	-6.2%	1.4%	-1.3%	0.1%
Công nghệ Thông tin	20.6%	23.6%	17.5%	27.5%	36.4%	19.4%	21.2%	7.1%	-19.2%	-0.6%	-8.4%	4.6%	8.8%	-9.9%	-0.5%
Du lịch và Giải trí	1714.9%	91.7%	21.8%	-21.2%	-41.2%	98.6%	-31.4%	42.2%	-2.3%	29.1%	5.6%	16.7%	-6.2%	0.3%	-2.9%
Thực phẩm và đồ uống	40.6%	2.5%	25.5%	18.2%	5.8%	14.4%	14.1%	6.7%	-5.8%	3.1%	6.2%	16.6%	3.1%	-18.9%	-7.9%
<b>Toàn thị trường</b>	<b>11.2%</b>	<b>19.9%</b>	<b>18.6%</b>	<b>32.9%</b>	<b>24.1%</b>	<b>29.5%</b>	<b>36.3%</b>	<b>32.9%</b>							
<b>VN-Index</b>	<b>7.5%</b>	<b>15.4%</b>	<b>19.5%</b>	<b>33.0%</b>	<b>13.9%</b>	<b>30.9%</b>	<b>28.5%</b>	<b>30.8%</b>							

## So sánh với các danh mục ETF

	Số mã trong rổ	Số mã trùng			% trùng rổ ETF		
		BSC30	BSC50	Tổng	BSC30	BSC50	Tổng
VNDIAMOND	18	9	6	15	50.0%	33.3%	83.3%
VN30	30	17	13	30	56.7%	43.3%	100.0%
Fubon	30	16	10	26	53.3%	33.3%	86.7%
FTSE	26	14	12	27	53.8%	46.2%	100.0%
VNM	41	18	16	34	43.9%	39.0%	82.9%

## Hiệu suất BSC30, BSC50



Cổ phiếu	Ngành	Đóng cửa (1,000 VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (tỷ đồng)	Thanh khoản (tỷ đồng)	EPS (VNĐ)	P/E	Giá mục tiêu (VNĐ)	NN sở hữu	Link tải báo cáo
MWG	Bán lẻ	86.5	6.8%	1.1	127,019	1556.7	4,777	18.1	113,000	48.2%	<a href="#">Link</a>
KBC	Bất động sản	31.8	5.7%	1.2	29,948	128.0	2,500	12.7	46,000	10.9%	<a href="#">Link</a>
KDH	Bất động sản	25.8	2.8%	1.0	28,897	157.0	943	27.3	39,900	29.3%	<a href="#">Link</a>
PDR	Bất động sản	15.3	4.8%	1.2	15,266	254.9	531	28.8	28,200	6.6%	<a href="#">Link</a>
VHM	Bất động sản	95.9	6.8%	1.6	393,901	698.6	10,008	9.6	119,600	7.9%	<a href="#">Link</a>
FPT	Công nghệ Thông tin	80.2	0.9%	0.7	136,621	1337.1	5,511	14.6	124,400	33.9%	<a href="#">Link</a>
BSR	Dầu khí	36.2	7.0%	0.0	181,014	654.9	1,036	35	23,200	2.2%	<a href="#">Link</a>
PVS	Dầu khí	45.0	6.6%	1.4	23,014	368.3	3,560	12.6	52,300	14.9%	<a href="#">Link</a>
HCM	Dịch vụ tài chính	22.7	3.0%	1.1	24,461	214.9	1,454	15.6	-	34.1%	<a href="#">Link</a>
SSI	Dịch vụ tài chính	30.3	2.0%	1.0	75,356	1178.4	1,995	15.2	-	32.2%	<a href="#">Link</a>
VCI	Dịch vụ tài chính	37.2	4.2%	0.9	31,624	532.1	1,849	20.1	-	18.4%	<a href="#">Link</a>
DCM	Hóa chất	48.2	-1.1%	1.0	25,491	300.8	3,702	13.0	40,200	7.7%	<a href="#">Link</a>
DGC	Hóa chất	77.7	2.4%	0.7	29,509	503.2	7,965	9.8	109,300	8.0%	<a href="#">Link</a>
ACB	Ngân hàng	23.2	0.2%	0.8	119,170	429.2	3,042	7.6	27,100	27.2%	<a href="#">Link</a>
CTG	Ngân hàng	35.1	0.1%	0.9	272,620	452.8	4,454	7.9	53,500	25.3%	<a href="#">Link</a>
HDB	Ngân hàng	25.8	2.4%	1.2	128,886	414.2	3,432	7.5	32,700	22.9%	<a href="#">Link</a>
MBB	Ngân hàng	26.8	0.9%	0.9	215,874	1258.1	3,325	8.1	33,000	23.2%	<a href="#">Link</a>
MSB	Ngân hàng	11.5	4.1%	1.0	35,724	138.3	1,804	6.4	14,000	29.1%	<a href="#">Link</a>
STB	Ngân hàng	66.3	2.0%	0.7	124,990	841.4	3,150	21.1	-	14.3%	<a href="#">Link</a>
TCB	Ngân hàng	31.1	2.6%	1.1	220,382	633.7	3,577	8.7	43,500	22.5%	<a href="#">Link</a>
TPB	Ngân hàng	16.5	2.8%	1.1	45,633	345.7	2,660	6.2	-	24.5%	<a href="#">Link</a>
VCB	Ngân hàng	60.4	0.0%	0.7	504,683	532.4	4,210	14.4	75,800	20.6%	<a href="#">Link</a>
VIB	Ngân hàng	17.1	5.9%	0.8	58,038	194.4	2,143	8.0	23,000	4.7%	<a href="#">Link</a>
VPB	Ngân hàng	26.5	3.7%	1.1	209,852	472.2	3,024	8.8	36,500	24.9%	<a href="#">Link</a>
HPG	Tài nguyên Cơ bản	27.4	1.1%	0.8	210,308	1365.5	2,013	13.6	32,200	22.5%	<a href="#">Link</a>
HSG	Tài nguyên Cơ bản	14.8	3.5%	0.9	9,191	63.1	1,012	14.6	15,700	4.0%	<a href="#">Link</a>
DBC	Thực phẩm và đồ uống	24.2	4.6%	0.9	9,295	106.9	3,915	6.2	28,800	1.7%	<a href="#">Link</a>
MSN	Thực phẩm và đồ uống	73.0	6.9%	1.0	105,552	756.5	2,710	26.9	98,300	23.1%	<a href="#">Link</a>
VNM	Thực phẩm và đồ uống	63.0	1.5%	0.6	131,667	472.6	4,503	14.0	78,000	48.7%	<a href="#">Link</a>

Cổ phiếu	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VNĐ)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tỷ VNĐ)	Thanh khoản (tỷ VNĐ)	EPS (VNĐ)	P/E	NN sở hữu	ROE (%)	Link tải báo cáo
DGW	Bán lẻ	45.3	6.97%	1.2	10,008	156.8	2,494	18.1	21.2%	17.1%	<a href="#">Link</a>
FRT	Bán lẻ	155.3	6.96%	0.9	26,448	135.3	4,667	33.3	32.5%	26.1%	<a href="#">Link</a>
BVH	Bảo hiểm	74.5	4.49%	1.2	55,303	44.1	3,996	18.6	27.3%	12.6%	<a href="#">Link</a>
DIG	Bất động sản	13.4	5.95%	1.0	10,632	176.3	990	13.5	2.3%	7.3%	<a href="#">Link</a>
DXG	Bất động sản	13.9	4.53%	1.1	15,407	302.5	229	60.6	20.5%	1.9%	<a href="#">Link</a>
HDC	Bất động sản	17.7	3.51%	0.9	3,536	60.3	2,559	6.9	1.6%	24.9%	<a href="#">Link</a>
HDG	Bất động sản	27.8	6.92%	1.2	10,285	58.3	1,907	14.6	19.1%	10.9%	<a href="#">Link</a>
IDC	Bất động sản	43.9	5.78%	1.4	16,660	216.1	5,090	8.6	14.0%	32.0%	<a href="#">Link</a>
NLG	Bất động sản	26.9	3.87%	1.0	13,025	163.9	1,805	14.9	40.7%	6.3%	<a href="#">Link</a>
SIP	Bất động sản	58.0	3.20%	1.1	14,043	11.6	5,601	10.4	2.7%	28.5%	<a href="#">Link</a>
SZC	Bất động sản	30.2	5.96%	1.0	5,436	22.7	1,917	15.8	4.8%	10.9%	<a href="#">Link</a>
TCH	Bất động sản	14.7	6.93%	1.3	13,362	166.2	416	35.2	10.6%	3.0%	<a href="#">Link</a>
VIC	Bất động sản	146.0	2.96%	1.4	1,125,081	1005.4	1,739	84.0	2.8%	9.4%	<a href="#">Link</a>
VRE	Bất động sản	25.6	6.44%	1.4	58,171	202.9	2,837	9.0	11.5%	14.3%	<a href="#">Link</a>
CMG	Công nghệ Thông tin	30.2	3.07%	1.1	7,034	11.2	1,700	17.8	38.0%	13.1%	<a href="#">Link</a>
PLX	Dầu khí	55.2	2.79%	0.9	70,137	462.5	2,122	26.0	14.9%	10.3%	<a href="#">Link</a>
PVD	Dầu khí	41.2	4.17%	1.0	22,902	251.3	1,866	22.1	12.1%	6.4%	<a href="#">Link</a>
FTS	Dịch vụ tài chính	28.5	3.83%	1.1	9,858	35.0	1,161	24.5	24.9%	9.3%	<a href="#">Link</a>
MBS	Dịch vụ tài chính	25.6	3.64%	1.7	17,083	139.8	1,884	13.6	0.5%	15.2%	<a href="#">Link</a>
GAS	Điện, nước & xăng dầu khí đốt	103.0	6.19%	0.9	248,534	398.7	4,730	21.8	2.3%	18.0%	<a href="#">Link</a>
POW	Điện, nước & xăng dầu khí đốt	13.6	3.44%	0.9	41,569	196.0	830	16.3	3.3%	7.1%	<a href="#">Link</a>
REE	Điện, nước & xăng dầu khí đốt	60.4	1.34%	0.5	32,716	47.8	4,668	12.9	49.0%	12.7%	<a href="#">Link</a>
VJC	Du lịch và Giải trí	159.7	3.03%	0.6	94,480	255.6	3,728	42.8	6.5%	10.1%	<a href="#">Link</a>
GEX	Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	34.0	6.92%	1.0	30,682	199.2	1,638	20.8	7.3%	9.3%	<a href="#">Link</a>
GMD	Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	76.5	6.99%	0.9	32,627	315.5	3,986	19.2	40.9%	13.2%	<a href="#">Link</a>
HAH	Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	60.2	6.93%	0.6	10,165	165.0	6,258	9.6	6.5%	31.0%	<a href="#">Link</a>
PVT	Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	27.8	4.32%	0.7	13,041	588.4	2,210	12.6	12.3%	12.7%	<a href="#">Link</a>
VTP	Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	94.3	3.06%	0.9	11,484	46.3	3,325	28.4	5.3%	24.1%	<a href="#">Link</a>
PNJ	Hàng cá nhân & Gia dụng	119.0	4.85%	0.7	40,597	248.2	8,353	14.3	48.8%	23.1%	<a href="#">Link</a>
TCM	Hàng cá nhân & Gia dụng	24.0	2.13%	0.9	2,689	58.3	2,402	10.0	48.4%	11.5%	<a href="#">Link</a>
TNG	Hàng cá nhân & Gia dụng	24.8	9.73%	1.4	3,193	81.9	3,163	7.8	21.7%	20.1%	<a href="#">Link</a>
DPM	Hóa chất	31.8	1.60%	0.9	21,622	429.7	1,579	20.1	6.2%	9.6%	<a href="#">Link</a>
GVR	Hóa chất	35.7	6.90%	1.7	142,600	146.6	1,406	25.4	0.7%	10.3%	<a href="#">Link</a>
EIB	Ngân hàng	22.5	6.65%	1.0	41,818	265.7	610	36.8	3.6%	4.5%	<a href="#">Link</a>
LPB	Ngân hàng	41.7	2.71%	0.8	124,570	93.3	3,824	10.9	0.8%	25.2%	<a href="#">Link</a>
NAB	Ngân hàng	13.2	1.94%	0.5	22,561	15.0	2,438	5.4	1.4%	19.6%	<a href="#">Link</a>
OCB	Ngân hàng	10.9	1.88%	0.9	28,894	28.4	1,513	7.2	19.6%	12.3%	<a href="#">Link</a>
NKG	Tài nguyên Cơ bản	14.3	2.14%	0.9	6,400	66.8	461	31.0	5.1%	2.9%	<a href="#">Link</a>
ANV	Thực phẩm và đồ uống	23.9	6.94%	1.1	6,364	30.4	3,754	6.4	3.2%	31.6%	<a href="#">Link</a>
BAF	Thực phẩm và đồ uống	34.7	0.43%	0.6	10,550	63.6	341	101.7	4.2%	2.8%	<a href="#">Link</a>
SAB	Thực phẩm và đồ uống	44.8	0.11%	0.7	57,459	43.2	3,449	13.0	58.5%	19.9%	<a href="#">Link</a>
VHC	Thực phẩm và đồ uống	59.0	3.51%	0.9	13,243	68.7	6,073	9.7	20.2%	15.0%	<a href="#">Link</a>
BMP	Xây dựng và Vật liệu	145.0	1.26%	0.1	11,870	20.8	15,010	9.7	83.4%	44.1%	<a href="#">Link</a>
CTD	Xây dựng và Vật liệu	80.0	2.56%	1.0	8,520	44.8	7,388	10.8	49.0%	8.7%	<a href="#">Link</a>
CTR	Xây dựng và Vật liệu	82.9	4.15%	1.0	9,483	46.9	5,244	15.8	5.5%	30.5%	<a href="#">Link</a>
DPG	Xây dựng và Vật liệu	41.8	2.08%	1.0	4,957	15.0	3,197	13.1	19.2%	15.6%	<a href="#">Link</a>
HHV	Xây dựng và Vật liệu	11.4	3.18%	1.1	6,210	45.3	1,194	9.5	10.1%	5.9%	<a href="#">Link</a>
PC1	Xây dựng và Vật liệu	26.7	3.69%	1.0	10,981	197.4	2,553	10.5	16.2%	17.4%	<a href="#">Link</a>
VCG	Xây dựng và Vật liệu	21.3	6.77%	0.9	13,770	159.9	6,084	3.5	3.0%	39.8%	<a href="#">Link</a>
VGC	Xây dựng và Vật liệu	45.9	6.00%	1.1	20,579	31.9	3,130	14.7	2.6%	16.5%	<a href="#">Link</a>

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên BSC không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của BSC. Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của BSC.

© 2026 BIDV Securities Company, All rights reserved. Unauthorized access is prohibited.

## Thông tin liên hệ - Trung tâm Phân tích Nghiên cứu

**Trần Thăng Long**

Giám đốc Trung tâm Phân tích – Nghiên cứu

[Longtt@bsc.com.vn](mailto:Longtt@bsc.com.vn)

**Bùi Nguyên Khoa**

PGĐ Trung tâm Phân tích – Nghiên cứu

Vĩ mô – Thị trường

[Khoabn@bsc.com.vn](mailto:Khoabn@bsc.com.vn)

**Phan Quốc Bửu**

PGĐ Trung tâm Phân tích – Nghiên cứu

Ngành – Doanh nghiệp

[Buupq@bsc.com.vn](mailto:Buupq@bsc.com.vn)

## Nhóm Vĩ mô – Thị trường

**Vũ Việt Anh**

Chuyên viên phân tích

[Anhvv@bsc.com.vn](mailto:Anhvv@bsc.com.vn)

**Trần Thanh Tùng**

Chuyên viên phân tích

[Tungtt1@bsc.com.vn](mailto:Tungtt1@bsc.com.vn)

**Phạm Thanh Thảo**

Chuyên viên phân tích

[Thaopt1@bsc.com.vn](mailto:Thaopt1@bsc.com.vn)

**Nguyễn Giang Anh**

Chuyên viên phân tích

[Anhng@bsc.com.vn](mailto:Anhng@bsc.com.vn)

**Lưu Diễm Ngọc**

Chuyên viên phân tích

[Ngocld@bsc.com.vn](mailto:Ngocld@bsc.com.vn)

## BSC Trụ sở chính

Tầng 8, Tầng 9 LPB Tower,  
Số 210 Trần Quang Khải, Phường Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội  
Tel: (008424) 3935 2722  
Fax: (008424) 2220 0669

## Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh

Tầng 4, Tầng 9 Tòa nhà President Place,  
Số 93 Đường Nguyễn Du, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh  
Tel: (008424) 3821 8885  
Fax: (008424) 3821 8879

**Trung tâm Phân tích nghiên cứu**

[hn.ptnc@bsc.com.vn](mailto:hn.ptnc@bsc.com.vn)

**Đối với Khách hàng tổ chức**

[hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn](mailto:hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn)

**Đối với Khách hàng cá nhân**

[i-center@bsc.com.vn](mailto:i-center@bsc.com.vn)

Phía Nam: (024) 39264 660

Phía Bắc: (028) 38218 889

# PHỤ LỤC



Thứ 2	Thứ 3	Thứ 4	Thứ 5	Thứ 6	Thứ 7	Chủ nhật
23/02	24/02	25/02	26/02	27/02	28/02	01/03
02	03	04	05	06 GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội ETF (A): Danh mục mới FTSE GEIS	07	08
09	10	11	12	13 ETF (A): Danh mục mới: MarketVector, STOXX	14	15
16	17	18 FED họp CSTT	19 ECB họp CSTT HĐTL VN30 đáo hạn FTSE Russell Policy Advisory Broad họp	20	21	22
23 ETF (E): Danh mục mới: MarketVector, STOXX, FTSE 30, FTSE GEIS	24	25	26	27	28	29
30	31	01/04	02	03	04	05

Tháng	Ngày	Việt Nam	Ngày	Thế giới
1	6	GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội	27-28	FED: Họp Chính sách tiền tệ
	15	Futures VN30 đáo hạn		
	19	ETF: (A) Cập nhật thông tin: VNDiamond, VNFIN LEAD, VNX, VNDIVIDEND		
	21	ETF: (A) Xem xét định kỳ: HOSE, VNFIN LEAD, VN50, VNMITECH ETF: (A) Cập nhật thông tin: HOSE, VN50, VNMITECH		
2	2	ETF: (E) Xem xét định kỳ: HOSE, VNFIN LEAD, VN50, VNMITECH ETF: (E) Cập nhật thông tin: VNDiamond, HOSE, VNFIN LEAD, VN50, VNMITECH, VNX, VNDIVIDEND	4-5	ECB: Họp Chính sách tiền tệ
	6	GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội		
	13	Futures VN30 đáo hạn		
3	6	GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội	6	ETF: (A) Danh mục mới: FTSE GEIS
	19	Futures VN30 đáo hạn		
	13			
4	6	GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội	7	FTSE công bố kết quả interim review
	15	ETF: (A) Cập nhật thông tin: HOSE, VN50, VNMITECH		
	16	Futures VN30 đáo hạn		
	20	ETF: (A) Xem xét định kỳ: VNDiamond, VNX, VNDIVIDEND ETF: (A) Cập nhật thông tin: VNDiamond, VNFIN LEAD, VNX, VNDIVIDEND		
5	4	GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội ETF: (E) Xem xét định kỳ: VNDiamond, VNX, VNDIVIDEND ETF: (E) Cập nhật thông tin: VNDiamond, HOSE, VNFIN LEAD, VN50, VNMITECH, VNX, VNDIVIDEND		
	21	Futures VN30 đáo hạn		
6	3	GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội	5	ETF: (A) Danh mục mới: FTSE GEIS
	18	Futures VN30 đáo hạn		
	12			
7	3	GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội	Cuối tháng	MSCI: Kỳ đánh giá phân hạng thị trường
	15	ETF: (A) Xem xét định kỳ: HOSE, VN50, VNMITECH		
	16	ETF: (A) Cập nhật thông tin: HOSE, VN50, VNMITECH		
	20	Futures VN30 đáo hạn ETF: (A) Xem xét định kỳ: VNFIN LEAD ETF: (A) Cập nhật thông tin: VNDiamond, VNFIN LEAD, VNX, VNDIVIDEND		
8	3	GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội ETF: (E) Xem xét định kỳ: HOSE, VNFIN LEAD, VN50, VNMITECH ETF: (E) Cập nhật thông tin: VNDiamond, HOSE, VNFIN LEAD, VN50, VNMITECH, VNX, VNDIVIDEND		
	20	Futures VN30 đáo hạn		
9	3	GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội	4	ETF: (A) Danh mục mới: FTSE GEIS
	17	Futures VN30 đáo hạn		
	11			
10	5	GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội	27-28	FED: Họp Chính sách tiền tệ
	15	Futures VN30 đáo hạn		
	19	ETF: (A) Xem xét định kỳ: VNDiamond, VNX, VNDIVIDEND		
11	21	ETF: (A) Cập nhật thông tin: VNDiamond, VNFIN LEAD, VNX, VNDIVIDEND	28-29	ECB: Họp Chính sách tiền tệ
	2	ETF: (A) Cập nhật thông tin: HOSE, VN50, VNMITECH		
12	2	ETF: (E) Xem xét định kỳ: VNDiamond, VNX, VNDIVIDEND ETF: (E) Cập nhật thông tin: VNDiamond, HOSE, VNFIN LEAD, VN50, VNMITECH, VNX, VNDIVIDEND	4	ETF: (A) Danh mục mới: FTSE GEIS
	3	GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội		
12	3	GSO: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội	8-9	FED: Họp Chính sách tiền tệ
	17	Futures VN30 đáo hạn		
	11			
			16-17	ETF: (A) Danh mục mới: MarketVector
			21	ECB: Họp Chính sách tiền tệ
			21	ETF: (E) Danh mục mới: MarketVector, FTSE GEIS

## Diễn biến VN-Index từng năm theo tháng

	Jan	Feb	Mar	Apr	May	Jun	Jul	Aug	Sep	Oct	Nov	Dec
2000							1.55%	13.39%	4.83%	16.68%	19.80%	22.58%
2001	18.84%	2.69%	6.70%	19.22%	25.91%	23.75%	-15.56%	-34.34%	-11.87%	6.48%	10.85%	-18.41%
2002	-11.83%	-7.93%	4.74%	4.16%	-0.65%	-2.44%	-2.22%	-2.99%	-4.97%	-2.48%	0.15%	3.07%
2003	-5.97%	-4.51%	-11.66%	4.90%	-0.20%	0.02%	-3.91%	-2.47%	-2.38%	-2.23%	20.31%	1.87%
2004	28.38%	21.59%	6.46%	-4.69%	-4.70%	-0.91%	-4.51%	-2.54%	0.35%	-0.26%	-1.30%	4.24%
2005	-2.49%	0.76%	4.85%	-0.11%	-0.82%	1.05%	-0.52%	3.65%	13.69%	6.25%	1.28%	-1.23%
2006	1.57%	25.08%	28.90%	18.25%	-9.50%	-4.33%	-18.07%	16.28%	7.24%	-2.88%	23.75%	18.75%
2007	38.52%	9.25%	-5.83%	-13.76%	17.06%	-5.25%	-11.39%	0.05%	15.25%	1.74%	-8.71%	-4.66%
2008	-8.94%	-21.42%	-22.08%	1.07%	-20.73%	-3.55%	13.01%	21.34%	-16.61%	-24.01%	-9.31%	0.28%
2009	-3.93%	-18.95%	14.23%	14.57%	27.99%	8.92%	4.13%	17.14%	6.24%	1.07%	-14.14%	-1.84%
2010	-2.59%	3.09%	0.46%	8.65%	-6.45%	-0.06%	-2.60%	-7.86%	-0.13%	-0.42%	-0.22%	7.33%
2011	5.34%	-9.64%	-0.07%	4.12%	-12.23%	2.63%	-6.20%	4.86%	0.51%	-1.59%	-9.53%	-7.65%
2012	10.36%	9.19%	4.10%	7.42%	-9.41%	-1.59%	-1.87%	-4.45%	-0.87%	-1.06%	-2.73%	9.50%
2013	15.97%	-1.09%	3.47%	-3.37%	9.25%	-7.19%	2.23%	-3.89%	4.22%	0.97%	2.08%	-0.62%
2014	10.28%	5.38%	0.87%	-2.29%	-2.76%	2.87%	3.10%	6.81%	-5.95%	0.34%	-5.70%	-3.70%
2015	5.58%	2.86%	-6.99%	2.04%	1.27%	4.12%	4.72%	-9.07%	-0.37%	7.95%	-5.63%	1.02%
2016	-5.83%	2.59%	0.33%	6.62%	3.35%	2.23%	3.16%	3.43%	1.65%	-1.45%	-1.59%	-0.03%
2017	4.87%	1.94%	1.62%	-0.63%	2.80%	5.24%	0.91%	-0.10%	2.77%	4.08%	13.45%	3.61%
2018	12.81%	1.31%	4.41%	-10.58%	-7.52%	-1.08%	-0.46%	3.47%	2.79%	-10.06%	1.29%	-3.67%
2019	2.03%	6.02%	1.58%	-0.11%	-2.02%	-1.04%	4.39%	-0.77%	1.27%	0.23%	-2.81%	-1.01%
2020	-2.54%	-5.81%	-24.90%	16.09%	12.40%	-4.55%	-3.24%	10.43%	2.67%	2.24%	8.39%	10.05%
2021	-4.28%	10.59%	1.97%	4.02%	7.15%	6.06%	-6.99%	1.64%	0.80%	7.62%	2.37%	1.34%
2022	-1.29%	0.76%	0.14%	-8.40%	-5.42%	-7.36%	0.73%	6.15%	-11.59%	-9.20%	1.99%	-3.94%
2023	10.34%	-7.78%	3.90%	-1.46%	2.48%	4.19%	9.17%	0.09%	-5.71%	-10.91%	6.41%	3.27%
2024	3.04%	7.59%	2.50%	-5.81%	4.32%	-1.30%	0.50%	2.59%	0.32%	-1.82%	-1.11%	1.31%
2025	-0.14%	3.19%	0.11%	-6.16%	8.67%	3.26%	9.19%	11.96%	-1.22%	-1.33%	3.13%	5.53%
2026	2.50%	2.80%										
Average	4.64%	1.52%	0.79%	2.15%	1.61%	0.95%	-0.80%	2.11%	0.11%	-0.54%	2.02%	1.81%
Median	2.26%	2.64%	1.62%	1.07%	-0.20%	-0.06%	0.02%	2.11%	0.43%	-0.34%	0.71%	1.16%
Số phiên tăng	15	18	19	13	12	12	13	16	15	12	14	15
Số phiên giảm	11	8	6	12	13	13	13	10	11	14	12	11

## VN-Index đạt hiệu suất +5.14% YTD

